

# Chương 1

**Câu hỏi 1.** Quá trình sản xuất là sự kết hợp của các yếu tố:

- A. Sức lao động với công cụ lao động
- B. Lao động với tư liệu lao động
- C. Sức lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động
- D. Lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động

**Câu hỏi 2.** Khi nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN, C.Mác bắt đầu từ:

- A. Sản xuất của cải vật chất
- B. Lưu thông hàng hoá
- C. Sản xuất giá trị thặng dư
- D. Sản xuất hàng hoá giản đơn và hàng hoá

**Câu hỏi 3.** "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào". Câu nói trên là của ai?

- A. A. Smith
- B. D.Ricardo
- C. C.Mác
- D. Ph.Ăng ghen

**Câu hỏi 4.** Ai là người đầu tiên đưa ra khái niệm "Kinh tế - chính trị"?

- A. Antoine Montchretien
- B. Francois Quesney
- C. Tomas Mun
- D. William Petty

**Câu hỏi 5.** Ai là người được coi là nhà kinh tế thời kỳ công trường thủ công?

- A. W. Petty
- B. A. Smith
- C. D.Ricardo
- D. R.T.Mathus

**Câu hỏi 6.** Chức năng tư tưởng của kinh tế- chính trị Mác - Lê nin thể hiện ở:

- A.** Góp phần xây dựng thế giới quan cách mạng của giai cấp công nhân
- B.** Tạo niềm tin vào thắng lợi trong cuộc đấu tranh xoá bỏ áp bức bóc lột
- C.** Là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong công cuộc xây dựng CNXH
- D. Cả a, b và c**

**Câu hỏi 7.** D.Ricardo là nhà kinh tế của thời kỳ nào?

- A.** Thời kỳ tích luỹ nguyên thuỷ TBCN
- B.** Thời kỳ hiệp tác giản đơn
- C.** Thời kỳ công trường thủ công
- D. Thời kỳ đại công nghiệp cơ khí**

**Câu hỏi 8.** Bản chất khoa học và cách mạng của kinh tế - chính trị Mác- Lênin thể hiện ở chức năng nào?

- A.** Nhận thức
- B.** Tư tưởng
- C.** Phương pháp luận
- D. Cả a, b và c**

**Câu hỏi 9.** Kinh tế- chính trị Mác - Lênin đã kế thừa và phát triển trực tiếp những thành tựu của:

- A.** Chủ nghĩa trọng thương
- B.** Chủ nghĩa trọng nông
- C. Kinh tế chính trị cổ điển Anh**
- D. Kinh tế- chính trị tần thường**

**Câu hỏi 10.** Hoạt động nào của con người được coi là cơ bản nhất và là cơ sở của đời sống xã hội?

- A.** Hoạt động chính trị
- B. Hoạt động sản xuất của cải vật chất**
- C. Hoạt động khoa học**
- D. Hoạt động nghệ thuật, thể thao**

**Câu hỏi 11.** Trừu tượng hoá khoa học là:

- A. Gạt bỏ những bộ phận phức tạp của đối tượng nghiên cứu.
- B. Gạt bỏ các hiện tượng ngẫu nhiên, bề ngoài, chỉ giữ lại những mối liên hệ phổ biến mang tính bản chất.
- C. Quá trình đi từ cụ thể đến trừu tượng và ngược lại.
- D. Cả b và c

**Câu hỏi 12.** Chọn phương án đúng về quy luật kinh tế và chính sách kinh tế:

- A. Quy luật kinh tế là cơ sở của chính sách kinh tế
- B. Chính sách kinh tế là hoạt động chủ quan của nhà nước trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan.
- C. Quy luật kinh tế và chính sách kinh tế đều phụ thuộc vào các điều kiện khách quan.
- D. Cả a, b, c

**Câu hỏi 13.** Hãy chọn phương án đúng về đặc điểm của quy luật kinh tế:

- A. Mang tính khách quan
- B. Mang tính chủ quan
- C. Phát huy tác dụng thông qua hoạt động kinh tế của con người
- D. Cả a và c

**Câu hỏi 14.** Học thuyết kinh tế nào của C.Mác được coi là hòn đá tảng?

- A. Học thuyết giá trị lao động
- B. Học thuyết giá trị thặng dư
- C. Học thuyết tích luỹ tư sản
- D. Học thuyết tái sản xuất tư bản xã hội

**Câu hỏi 15.** Đối tượng nghiên cứu của kinh tế- chính trị Mác-Lênin là:

- A. Sản xuất của cải vật chất
- B. Quan hệ xã hội giữa người với người
- C. Quan hệ sản xuất trong mỗi quan hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng.
- D. Quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

**Câu hỏi 16.** Để xem xét, giải thích nguồn gốc sâu xa của các hiện tượng kinh tế xã hội phải xuất phát từ:

- A. Từ hệ tư tưởng của giai cấp thống trị
- B. Từ các hoạt động kinh tế
- C. Từ truyền thống lịch sử
- D. Từ ý thức xã hội

**Câu hỏi 17.** Chức năng nhận thức của kinh tế- chính trị là nhằm:

- A. Phát hiện bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế.
- B. Sự tác động giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng.
- C. Tìm ra các quy luật kinh tế
- D. Cả a, b, c

**Câu hỏi 18.** Thuật ngữ "Kinh tế - chính trị" được sử dụng lần đầu tiên vào năm nào?

- A. 1610
- B. 1612
- C. 1615
- D. 1618

**Câu hỏi 19.** Để nghiên cứu kinh tế- chính trị Mác- Lênin có thể sử dụng nhiều phương pháp, phương pháp nào quan trọng nhất?

- A. Trừu tượng hoá khoa học
- B. Phân tích và tổng hợp
- C. Mô hình hoá
- D. Điều tra thống kê

**Câu hỏi 20.** Ai là người được C. Mác coi là sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển?

- A. A. Smith
- B. D. Ricardo
- C. W.Petty
- D. R.T.Mathus

**Câu hỏi 21.** Chức năng phương pháp luận của kinh tế - chính trị Mác - Lênin thể hiện ở:

- A. Trang bị phương pháp để xem xét thế giới nói chung
- B. Là nền tảng lý luận cho các khoa học kinh tế ngành
- C. Là cơ sở lý luận cho các khoa học nằm giáp ranh giữa các tri thức các ngành khác nhau.
- D. Cả b và c

## Chương 2

**Câu hỏi 1.** Thể nào là lao động cụ thể?

- A. Là những lao động có thể quan sát được, nhìn thấy được.
- B. Là những lao động ngành nghề.
- C. Là hoạt động có mục đích của con người.
- D. Là những ngành nghề cụ thể, có mục đích riêng, đối tượng riêng, thao tác riêng và kết quả riêng.

**Câu hỏi 2.** Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa là?

- A. Phân công lao động xã hội và sự tách biệt về kinh tế giữa các chủ thể sản xuất.
- B. Phân công lao động trong các gia đình xuất hiện.
- C. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.
- D. Nhu cầu trao đổi trong xã hội tăng lên.

**Câu hỏi 3.** Như thế nào là lao động giản đơn?

- A. Là lao động làm công việc đơn giản.
- B. Là lao động làm ra các hàng hóa chất lượng không cao.
- C. Là lao động chỉ làm một công đoạn của quá trình tạo ra hàng hoá.
- D. Là lao động không cần trải qua đào tạo cũng có thể làm được.

**Câu hỏi 4.** Nội dung cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ ba là:

- A. Trồng trọt tách khỏi chăn nuôi.
- B. Công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.
- C. Ngành thương nghiệp ra đời.
- D. Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.

**Câu hỏi 5.** Các chức năng của tiền tệ:

- A. Thước đo giá trị; phương tiện lưu thông; phương tiện cất trữ; phương tiện thanh toán; tiền tệ thế giới.
- B. Thước đo giá trị; phương tiện mua bán; phương tiện đầu tư; phương tiện cho vay; phương tiện lưu thông.
- C. Thước đo giá trị; phương tiện tín dụng; phương tiện thanh toán; tiền tệ thế giới.
- D. Thước đo giá cả; phương tiện cất trữ; phương tiện cạnh tranh; giao lưu quốc tế.

**Câu hỏi 6.** Hàng hoá là:

- A. Sản phẩm của lao động, thoả mãn nhu cầu của con người sản xuất, thông qua nhu cầu của họ.
- B. Sản phẩm của lao động, thoả mãn nhu cầu nào đó của con người, thông qua trao đổi, mua bán.
- C. Vật phẩm của tự nhiên, được đem trao đổi, mua bán để tiêu dùng.
- D. Sản phẩm của lao động, được đưa vào sản xuất hoặc tiêu dùng.

**Câu hỏi 7.** Lượng giá trị sử dụng của sản phẩm nhiều hay ít phụ thuộc vào các nhân tố nào?

- A. Phân công lao động xã hội.
- B. Trình độ kỹ thuật và công nghệ sản xuất.
- C. Kỹ năng của người lao động.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 8.** Một trong những yêu cầu của quy luật giá trị là:

- A. Sản xuất và lưu thông hàng hoá phải dựa trên hao phí lao động.
- B. Lưu thông hàng hoá dựa trên nguyên tắc cân bằng giá cả.
- C. Hao phí lao động cá biệt phải lớn hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết.
- D. Sản xuất hàng hoá dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

**Câu hỏi 9.** Giá cả hàng hoá là:

- A.** Giá trị của hàng hoá.
- B.** Quan hệ về lượng giữa hàng và tiền.
- C.** Tổng của chi phí sản xuất và lợi nhuận.
- D.** Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá.

**Câu hỏi 10.** Một trong những nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá là:

- A.** Mức độ phức tạp của lao động.
- B.** Thời gian lao động xã hội cần thiết.
- C.** Thời gian lao động cá biệt.
- D.** Số lượng giá trị sử dụng của hàng hoá.

**Câu hỏi 11.** Sự vận động của lượng giá trị hàng hóa chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào?

- A.** Năng suất lao động.
- B.** Cường độ lao động.
- C.** Tỷ lệ lao động phức tạp và lao động giản đơn.
- D.** Cả A, B và C.

**Câu hỏi 12.** Sản xuất hàng hoá xuất hiện dựa trên những điều kiện:

- A.** Phân công lao động cá biệt và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.
- B.** Phân công lao động chung và chế độ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất.
- C.** Phân công lao động và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất.
- D.** Phân công lao động xã hội và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

**Câu hỏi 13.** Cặp phạm trù được C.Mác phát hiện đầu tiên:

- A.** Lao động giản đơn và lao động phức tạp.
- B.** Lao động tư nhân và lao động xã hội.
- C.** Lao động cụ thể và lao động trừu tượng.
- D.** Lao động quá khứ và lao động sống.

**Câu hỏi 14.** Cường độ lao động tăng lên thì hao phí lao động trong một đơn vị hàng hoá có thay đổi hay không?

- A.** Có.
- B.** Không.
- C.** Vừa có vừa không.
- D.** Cả A, B, C đều sai.

**Câu hỏi 15.** Lao động trừu tượng tạo ra cái gì?

- A.** Tính hữu ích của sản phẩm hàng hóa.
- B.** Giá trị hàng hóa.
- C.** Tạo ra cả tính hữu ích và giá trị hàng hóa.
- D.** Cả A, B và C.

**Câu hỏi 16.** Tác dụng của quy luật giá trị:

- A.** Điều tiết sản xuất và giá cả hàng hoá; kích thích cải tiến kỹ thuật; làm phân hoá những người sản xuất hàng hoá.
- B.** Điều tiết sản xuất hàng hoá; kích thích lưu thông hàng hoá; làm phân hoá những người sản xuất hàng hoá.
- C.** Điều tiết trao đổi và lưu thông hàng hoá; kích thích cải tiến kỹ thuật; làm phân hoá những người sản xuất hàng hoá.
- D.** Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá; kích thích cải tiến kỹ thuật; làm phân hoá những người sản xuất hàng hoá.

**Câu hỏi 17.** Ảnh hưởng của mức năng suất lao động đối với lượng giá trị của hàng hóa?

- A.** Khi năng suất lao động tăng lên thì giá trị của một đơn vị sản phẩm hàng hóa giảm xuống.
- B.** Năng suất lao động tăng lên thì lượng giá trị mới ( $v+m$ ) của một đơn vị hàng hóa sẽ giảm xuống tuyệt đối.
- C.** Năng suất lao động tăng lên thì phần giá trị cũ ( $c$ ) của một đơn vị hàng hóa có ba khả năng xảy ra: có thể giảm xuống, có thể giữ nguyên không thay đổi, cũng có thể tăng lên.
- D.** Cả A, B và C.

**Câu hỏi 18.** Hai hàng hoá trao đổi được với nhau:

- A.** Chúng cùng là sản phẩm của lao động.
- B.** Hao phí lao động của chúng luôn bằng nhau.
- C.** Có lượng hao phí vật tư kỹ thuật bằng nhau.
- D.** Đều có thể thoả mãn nhu cầu của con người.

**Câu hỏi 19.** Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa là gì?

- A.** Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội.
- B.** Mâu thuẫn giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng.
- C.** Mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị.
- D.** Mâu thuẫn giữa giá trị và giá cả hàng hóa.

**Câu hỏi 20.** Thể nào là phân công lao động xã hội?

- A.** Là phân công của xã hội về lao động hình thành những ngành nghề SX khác nhau. Là sự chuyên môn hóa nhất định đối với SX.
- B.** Là phân công diễn ra trong đơn vị sản xuất.
- C.** Là sự chuyên môn hóa nhất định đối với người sản xuất.
- D.** Là chia nhỏ quá trình sản xuất, mỗi người chuyên nhận công đoạn.

**Câu hỏi 21.** Điểm giống nhau giữa tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động là?

- A.** Đều làm tăng thêm lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian.
- B.** Đều làm giảm giá trị của một đơn vị hàng hóa.
- C.** Đều là tăng lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian.
- D.** Đều gắn với tiến bộ kỹ thuật – công nghệ.

**Câu hỏi 22.** Lao động cụ thể là nguồn gốc của cái gì?

- A.** Nguồn gốc của cải.
- B.** Nguồn gốc của giá trị.
- C.** Nguồn gốc của giá trị sử dụng.
- D.** Cả A và C.

**Câu hỏi 23.** Cấu thành lượng giá trị của hàng hoá bao gồm 2 bộ phận là:

- A.** Lao động giản đơn và lao động phức tạp.
- B.** Lao động quá khứ và lao động sống.
- C.** Lao động cụ thể và lao động trừu tượng.
- D.** Lao động tất yếu và lao động thặng dư.

**Câu hỏi 24.** Khi hàng hóa không bán được thì giá trị sử dụng có được xã hội thừa nhận hay không?

- A.** Có.
- B.** Không.
- C.** Vừa có vừa không.
- D.** Cả A, B, C đều sai.

**Câu hỏi 25.** Khi nào tiền tệ ra đời:

- A.** Khi vật ngang giá chung được cố định ở vàng, bạc.
- B.** Khi sản xuất và trao đổi đã phát triển.
- C.** Khi không còn quan hệ trao đổi trực tiếp, có một thứ hàng làm trung tâm trao đổi.
- D.** Khi nhu cầu trao đổi vượt ra khỏi phạm vi quốc gia.

**Câu hỏi 26.** Vì sao nói giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hoá:

- A.** Vì hàng hoá phải được sản xuất trong quan hệ xã hội.
- B.** Vì hàng hoá là sản phẩm của lao động đem trao đổi, tức mang quan hệ xã hội.
- C.** Vì hàng hoá có hai thuộc tính, được ra đời trong các hình thái kinh tế - xã hội.
- D.** Vì hàng hoá ra đời dựa trên cơ sở có phân công lao động xã hội.

**Câu hỏi 27.** Giá trị của hàng hóa là:

- A.** Lao động tư nhân của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.
- B.** Lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.
- C.** Lao động cụ thể của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.
- D.** Lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

**Câu hỏi 28.** Nội dung cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ hai là:

- A. Trồng trọt tách khỏi chăn nuôi.
- B. Đại công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.
- C. Ngành thương nghiệp ra đời.
- D. Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.

**Câu hỏi 29.** Điều kiện thứ hai để sản xuất hàng hoá ra đời là:

- A. Phân công lao động xã hội.
- B. Tính chất tư nhân của lao động.
- C. Chuyên môn hoá sản xuất.
- D. Tính chất xã hội của lao động.

**Câu hỏi 30.** Học thuyết đóng vai trò là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác:

- A. Học thuyết giá trị lao động.
- B. Học thuyết giá trị thặng dư.
- C. Học thuyết tích luỹ tư sản.
- D. Học thuyết giá trị.

**Câu hỏi 31.** Phương hướng cơ bản và lâu dài để tăng sản phẩm cho xã hội?

- A. Tăng năng suất lao động.
- B. Tăng cường độ lao động.
- C. Kéo dài thời gian lao động.
- D. Mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao trình độ khoa học công nghệ.

**Câu hỏi 32.** Như thế nào là lao động giản đơn?

- A. Lao động không đòi hỏi phải có sự huấn luyện trước về chuyên môn, bất cứ người nào đến tuổi lao động trong điều kiện bình thường đều có thể tiến hành được.
- B. Lao động của những người nông dân, thợ thủ công cá thể.
- C. Lao động trong thời kỳ hợp tác giản đơn.
- D. Lao động sử dụng những công cụ lao động giản đơn.

**Câu hỏi 33.** Quan hệ tỷ lệ về lượng trong trao đổi giữa các hàng hóa với nhau do cái gì quy định?

- A. Do tính hữu ích của hàng hóa.
- B. Do giá trị nội tại của hàng hóa.
- C. Do quan hệ cung cầu.
- D. Do ngẫu nhiên.

**Câu hỏi 34.** Thể nào là giá trị sử dụng?

- A. Công dụng của vật được xác định là giá trị sử dụng của nó.
- B. Là tính hữu ích của vật thể.
- C. Là những thuộc tính tự nhiên của vật.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 35.** Điểm khác nhau giữa tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động?

- A. Tăng NSLD làm giảm giá trị của một đơn vị hàng hóa. Còn tăng CDLD thì giá trị của một đơn vị hàng hóa không thay đổi.
- B. Tăng CDLD làm tăng thêm lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian, còn tăng NSLD thì lượng LD hao phí trong một đơn vị thời gian không thay đổi.
- C. Tăng NSLD dựa trên cơ sở cải biến kỹ thuật, công nghệ sản xuất, còn tăng CDLD chỉ thuần túy là tăng thêm lượng LD hao phí trong một đơn vị thời gian.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 36.** Lưu thông hàng hóa dựa trên nguyên tắc ngang giá, được hiểu là:

- A. Giá cả xoay quanh trục giá trị.
- B. Giá cả có thể tách rời giá trị và giá cả.
- C. Tổng giá cả = Tổng giá trị.
- D. Tổng giá cả > Tổng giá trị.

**Câu hỏi 37.** Hai thuộc tính của hàng hóa là:

- A. Giá trị và giá trị trao đổi.
- B. Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi.
- C. Giá trị và giá trị sử dụng.
- D. Giá trị trao đổi và giá trị sử dụng.

**Câu hỏi 38.** Lượng giá trị hàng hóa nhiều hay ít, cao hay thấp, được xác định như thế nào?

- A. Thời gian lao động cá biệt.
- B. Thời gian lao động xã hội cần thiết.
- C. Thời gian lao động giản đơn trung bình xã hội cần thiết.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 39.** Yếu tố nào quyết định vật phẩm trở thành hàng hóa:

- A. Sản phẩm của lao động.
- B. Có thể thỏa mãn nhu cầu.
- C. Sản phẩm có nhiều công dụng.
- D. Thông qua trao đổi, mua bán.

**Câu hỏi 40.** Hàng hóa là:

- A. Là những vật thể thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của con người.
- B. Là hết thảy những vật, những thứ thỏa mãn được nhu cầu tiêu dùng của con người và chúng được SX ra là để trao đổi, mua bán.
- C. Là những vật có giá trị sử dụng cao.
- D. Là những vật mà trên thị trường luôn khan hiếm.

**Câu hỏi 41.** Trong các yếu tố sau đây, yếu tố nào là nguồn gốc giá trị của giá trị hàng hóa:

- A. Máy móc, nhà xưởng.
- B. Lao động của con người.
- C. Đất đai.
- D. Kỹ thuật, công nghệ sản xuất.

**Câu hỏi 42.** Tác dụng điều tiết sản xuất của quy luật giá trị là:

- A. Điều hòa, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế.
- B. Điều hòa, phân bổ các loại hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội.
- C. Điều hòa, phân bổ các yếu tố sản xuất từ nơi thừa giá thấp đến nơi thiếu giá cao.
- D. Điều hòa, phân bổ các nguồn vốn đầu tư giữa các nhà sản xuất trong nền kinh tế.

**Câu hỏi 43.** Giá trị sử dụng là:

- A.** Là công dụng của vật.
- B.** Là phạm trù lịch sử.
- C.** Là yếu tố tự nhiên của vật.
- D.** Là giá trị của vật.

**Câu hỏi 44.** Chất của giá trị (thực thể giá trị) hàng hóa là gì:

- A.** Là lao động XH của người SXHH kết tinh trong hàng hóa.
- B.** Là lao động trừu tượng kết tinh trong hàng hóa.
- C.** Giá trị phản ánh quan hệ sản xuất xã hội.
- D.** Cả A, B và C.

**Câu hỏi 45.** Trong những nội dung của phân công lao động sau đây, nội dung nào không phải là cơ sở của sản xuất hàng hóa?

- A.** Phân công chung.
- B.** Phân công đặc thù.
- C.** Phân công cá biệt.
- D.** Cả A và B.

**Câu hỏi 46.** Muốn tăng năng suất lao động thì phải tăng cường độ lao động?

- A.** Đúng.
- B.** Sai.
- C.** Vừa đúng vừa sai.
- D.** Cả A, B, C đều sai.

**Câu hỏi 47.** Hai yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất hàng hóa là gì?

- A.** Tư liệu Sản xuất và Công cụ lao động.
- B.** Tư liệu Sản xuất và Sức lao động.
- C.** Tư liệu Sản xuất và Tư liệu tiêu dùng.
- D.** Tư liệu Sản xuất và Tư liệu lao động.

**Câu hỏi 48.** Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa và trao đổi hàng hóa?

- A.** Có phân công lao động xã hội nên có chuyên môn hóa, hợp tác hóa, phát huy được lợi thế so sánh của các vùng.
- B.** Mở rộng quan hệ trao đổi trong nước và quốc tế, thúc đẩy LLSX XH phát triển.
- C.** Có sự hoạt động của quy luật giá trị nền tiết kiệm lao động sống, lao động quá khứ, tăng năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm.
- D. Cả A, B và C.**

**Câu hỏi 49.** Thể nào là sản xuất hàng hóa:

- A.** Là một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội, trong đó những sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi, mua bán.
- B.** Sản xuất và toàn bộ quá trình tái sản xuất đều gắn với thị trường.
- C.** Kỹ thuật sản xuất ngày càng phát triển. Giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các vùng, các miền, và giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng.
- D. Cả A, B và C.**

**Câu hỏi 50.** Quy luật giá trị vận động thông qua:

- A.** Giá trị thị trường.
- B. Giá cả thị trường.**
- C.** Giá trị trao đổi.
- D.** Giá cả sản xuất.

**Câu hỏi 51.** Ai là người đầu tiên phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa lao động cụ thể và lao động trừu tượng?

- A.** Đ.Ricacdo.
- B. C.Mác.**
- C.** Ph. Ănghen.
- D.** V.I.Lênin.

**Câu hỏi 52.** Cơ sở chung của quan hệ trao đổi giữa các hàng hóa là gì?

- A.** Là công dụng của hàng hóa.
- B. Là hao phí lao động kết tinh trong hàng hóa.**
- C.** Là sở thích của người tiêu dùng.
- D.** Là sự khan hiếm của hàng hóa.

**Câu hỏi 53.** Các hàng hóa trao đổi được với nhau dựa trên cơ sở:

- A. Giá trị sử dụng của hàng hóa.
- B. Giá trị trao đổi của hàng hóa.
- C. Giá trị của hàng hóa.
- D. Giá cả của hàng hóa.

**Câu hỏi 54.** Công thức của lưu thông hàng hóa:

- A.  $T - H - T'$ .
- B.  $H - T - H$ .
- C.  $T - H - T'$ .
- D.  $H' - T - H$ .

**Câu hỏi 55.** Hai điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa là:

- A. Phân công lao động xã hội; phân công lao động quốc tế.
- B. Phân công lao động xã hội; sự phụ thuộc về kinh tế giữa những người sản xuất.
- C. Phân công lao động quốc tế; sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất.
- D. Phân công lao động xã hội; sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất.

**Câu hỏi 56.** Trong các chức năng của tiền tệ, những chức năng nào không đòi hỏi có tiền vàng:

- A. Chức năng thước đo giá trị và phương tiện thanh toán.
- B. Chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán.
- C. Chức năng phương tiện cất giữ và phương tiện thanh toán.
- D. Chức năng tiền tệ thế giới và phương tiện thanh toán.

**Câu hỏi 57.** Bản chất tiền tệ biểu hiện:

- A. Là hàng hóa đặc biệt, làm vật ngang giá cho mọi hàng hóa.
- B. Thể hiện lao động kết tinh trong tất cả các hàng hóa.
- C. Quan hệ kinh tế giữa những những người sản xuất hàng hóa.
- D. Là hàng hóa thông thường trên thị trường.

**Câu hỏi 58.** Lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng?

- A. Thời gian lao động cá biệt cần thiết.
- B. Thời gian lao động giản đơn cần thiết.
- C. Thời gian lao động xã hội cần thiết.
- D. Thời gian lao động phức tạp cần thiết.

**Câu hỏi 59.** Vì sao hàng hóa có 2 thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng:

- A. Vì lao động SX hàng hóa có 2 mặt: lao động cụ thể và lao động trừu tượng.
- B. Vì có lao động giản đơn và lao động phức tạp.
- C. Vì có lao động quá khứ và lao động sống.
- D. Vì nhu cầu trong trao đổi hàng hóa.

**Câu hỏi 60.** Cơ sở hình thành giá cả thị trường:

- A. Lượng giá trị; quan hệ cung cầu; lao động phức tạp; năng suất lao động.
- B. Lượng giá trị; quan hệ cung cầu; quan hệ cạnh tranh; sức mua của đồng tiền.
- C. Lượng hàng hóa; quan hệ cung cầu; quan hệ cạnh tranh; sức mua của đồng tiền.
- D. Lượng tiền; quan hệ cạnh tranh; quan hệ cung cầu; sở thích người mua.

**Câu hỏi 61.** Quan hệ giữa giá cả và giá trị:

- A. Giá cả là cơ sở của giá trị. Nó là yếu tố chủ yếu quy định giá cả.
- B. Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị.
- C. Ngoài giá trị, sự hình thành giá cả hoàng hóa còn chịu sự tác động giá trị của vàng, quan hệ cung cầu hàng hóa và dịch vụ.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 62.** Phân công lao động xã hội là cơ sở của sản xuất hàng hóa với:

- A. Phân công lao động xã hội dẫn tới chuyên môn hóa, hợp tác hóa. Mỗi người chuyên sản xuất một loại sản phẩm. Họ cần sản phẩm của nhau.
- B. Phân công lao động xã hội là cơ sở của thị trường.
- C. Phân công lao động làm nảy sinh quan hệ trao đổi.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 63.** Đâu không là tác dụng của quy luật giá trị:

- A. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.
- B. Cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động.
- C. Phân loại giàu nghèo giữa những người sản xuất.
- D. Trao đổi hàng hoá theo nguyên tắc ngang giá.

**Câu hỏi 64.** Thể nào là lao động trừu tượng?

- A. Là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người.
- B. Là những lao động ngành nghề tạo ra của cải.
- C. Là lao động sản xuất hàng hóa nếu coi đó là hao phí sức lao động nói chung của con người, không tính đến hình thức cụ thể của nó như thế nào (không tính đến thao tác, đổi tượng, mục đích và kết quả của lao động).
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 65.** Bản chất của tiền tệ:

- A. Tiền tệ là một thứ hàng hóa đặc biệt đứng tách khỏi thể giới hàng hóa thông thường, đóng vai trò làm vật ngang giá cho các loại hàng hóa khác.
- B. Tiền tệ thể hiện lao động xã hội kết tinh trong hàng hóa.
- C. Tiền tệ phản ánh quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 66.** Thể nào là lao động cụ thể?

- A. Là phạm trù lịch sử của hàng hoá.
- B. Lao động tạo ra giá trị của hàng hoá.
- C. Lao động tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.
- D. Biểu hiện tính chất xã hội của người sản xuất hàng hoá.

**Câu hỏi 67.** Giá trị sử dụng của hàng hoá bao giờ cũng bao gồm 2 nhân tố hợp thành là:

- A. Vật chất và lao động.
- B. Ý thức và lao động.
- C. Con người và hao phí sức người.
- D. Tài nguyên thiên nhiên và ý thức.

**Câu hỏi 68.** Giá trị hàng hóa gồm có 2 bộ phận cấu thành: giá trị cũ (c) và giá trị mới (v+m). Hai phần này được hình thành như thế nào?

- A.** LDCT được bảo toàn và chuyển dịch giá trị tư liệu sản xuất vào giá trị sản phẩm hàng hóa, làm hình thành giá trị cũ (c).
- B.** LDTT tạo nên giá trị mới (v+m).
- C.** LDTT tạo nên cả 2 phần của giá trị.
- D. Cả A và B.**

**Câu hỏi 69.** Thể nào là sản xuất tự cung, tự cấp:

- A.** Là một kiểu tổ chức kinh tế trong đó những sản phẩm được sản xuất ra nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của bản thân người sản xuất.
- B.** Sản xuất có tính khép kín.
- C.** Quá trình tái sản xuất chỉ gồm hai khâu: sản xuất – tiêu dùng.
- D. Cả A, B và C.**

**Câu hỏi 70.** "Lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải". Khái niệm lao động trong câu nói này là lao động nào?

- A.** Lao động giản đơn.
- B.** Lao động phức tạp.
- C. Lao động cụ thể.**
- D. Lao động trừu tượng.**

**Câu hỏi 71.** Trong những nội dung của phân công lao động sau đây, nội dung nào là cơ sở của sản xuất hàng hóa?

- A.** Phân công chung.
- B.** Phân công đặc thù.
- C.** Phân công cá biệt.
- D. Cả A và B.**

**Câu hỏi 72.** Thể nào là tư hữu về tư liệu sản xuất?

- A.** Tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu riêng của từng người, từng chủ thể sản xuất.
- B.** Các chủ sở hữu có quyền chi phối, sử dụng TLSX của mình vì lợi ích kinh tế của mình.
- C.** Các chủ sở hữu tự quyết định những vấn đề kinh tế lớn: cái gì, như thế nào, cho ai.
- D. Cả A, B và C.**

**Câu hỏi 73.** Công thức tính lượng giá trị hàng hoá là:

- A.  $W = c + v + m$ .
- B.  $W = c + v + k$ .
- C.  $W = c + k + p$ .
- D.  $W = m + v + p$ .

**Câu hỏi 74.** Năng suất lao động tăng thì:

- A. Lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm sẽ ít.
- B. Lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm sẽ nhiều.
- C. Thời gian lao động xã hội cần thiết tăng.
- D. Thời gian lao động xã hội cần thiết không.

**Câu hỏi 75.** Các hàng hoá so sánh, trao đổi được với nhau là dựa trên cơ sở:

- A. Đều là sản phẩm của lao động; tức có lao động kết tinh trong chúng.
- B. Đều nhằm thoả mãn nhu cầu con người, tức cần mua bán để tiêu dùng.
- C. Đều là sản phẩm của lao động đáp ứng nhu cầu con người, tức sở thích.
- D. Đều là sản phẩm của lao động, tức cùng vì mục đích tiêu dùng cho xã hội.

**Câu hỏi 76.** Như thế nào là lao động phức tạp?

- A. Lao động đòi hỏi phải có sự huấn luyện trước về chuyên môn mới có thể tiến hành được.
- B. Lao động trong các ngành công nghiệp.
- C. Lao động của những kỹ sư, bác sĩ, những người làm công tác nghiên cứu và quản lý kinh tế.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 77.** Trong mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá thì quan điểm nào sau đây là đúng:

- A. Giá trị là nội dung, cơ sở của giá trị trao đổi.
- B. Giá trị là hình thức của giá trị trao đổi.
- C. Giá trị là nội dung, cơ sở của giá trị sử dụng.
- D. Giá trị là hình thức của giá trị sử dụng.

**Câu hỏi 78.** Đâu là tể bào kinh tế chứa đựng mọi mầm móng mâu thuẫn của phương tiện sản xuất tư bản chủ nghĩa:

- A. Tiền tệ.
- B. Hàng hóa.
- C. Giá trị.
- D. Lao động.

**Câu hỏi 79.** Trong các yếu tố sau đây, yếu tố nào được xác định là thực thể giá trị hàng hóa?

- A. Lao động cụ thể.
- B. Lao động trừu tượng.
- C. Lao động giản đơn.
- D. Lao động phức tạp.

**Câu hỏi 80.** Giá trị hàng hóa được tạo ra từ:

- A. Sản xuất.
- B. Tùy lưu thông.
- C. Cả sản xuất và lưu thông.
- D. Từ kết quả phát minh.

**Câu hỏi 81.** Giá cả hàng hóa là:

- A. Hình thức biểu hiện bằng tiền lượng hàng hóa và lưu thông.
- B. Hình thức biểu hiện bằng tiền lượng giá trị hàng hóa qua lưu thông.
- C. Hình thức biểu hiện bằng tiền lượng giá trị sử dụng của hàng hóa qua lưu thông.
- D. Hình thức biểu hiện bằng tiền lượng giá trị trao đổi của hàng hóa qua lưu thông.

**Câu hỏi 82.** Lao động sản xuất hàng hóa có tính 2 mặt là?

- A. Lao động cụ thể và lao động tư nhân.
- B. Lao động xã hội và lao động trừu tượng.
- C. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng.
- D. Lao động quá khứ và lao động sống.

**Câu hỏi 83.** Thể nào là năng suất lao động?

- A.** Là hiệu quả có ích của lao động cụ thể.
- B.** Mức năng suất lao động được tính bằng lương sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hoặc thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.
- C.** Khái niệm năng suất lao động chỉ được dùng trong lĩnh vực sản xuất vật chất. Nó gắn liền với hoạt động lao động cụ thể.
- D. Cả A, B và C.**

**Câu hỏi 84.** Tiền làm phương tiện thanh toán khi:

- A.** Khi tiền nhàn rỗi.
- B.** Khi trả nợ, nộp thuế.
- C.** Thanh toán quốc tế.
- D.** Đo lường giá trị các hàng hoá.

**Câu hỏi 85.** Yếu tố nào làm cơ sở cho sự ngang bằng trong trao đổi hàng hoá?

- A.** Lao động cụ thể.
- B.** Lao động trừu tượng.
- C.** Giá trị hàng hoá.
- D.** Giá trị sử dụng của hàng hoá.

**Câu hỏi 86.** Phát biểu nào sau đây không thuộc khái niệm hàng hoá:

- A.** Là sản phẩm của lao động.
- B.** Có thể thoả mãn nhu cầu của con người.
- C.** Thông qua trao đổi, mua bán.
- D. Do hao phí lao động xã hội cần thiết.**

**Câu hỏi 87.** Những nhân tố ảnh hưởng của mức năng suất lao động?

- A.** Trình độ kỹ thuật và công nghệ sản xuất.
- B.** Trình độ tay nghề của người lao động.
- C.** Những điều kiện tự nhiên – xã hội của sản xuất.
- D. Cả A, B và C.**

**Câu hỏi 88.** Nội dung cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ nhất là:

- A.** Trồng trọt tách khỏi chăn nuôi.
- B.** Công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.
- C.** Ngành thương nghiệp ra đời.
- D.** Tiểu thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.

**Câu hỏi 89.** Tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hoá là ..... thống nhất cho các hàng hoá khác.

- A.** Thước đo giá trị.
- B.** Phương tiện để lưu thông.
- C.** Vật ngang giá chung.
- D.** Phương tiện biểu hiện.

**Câu hỏi 90.** Như thế nào là thời gian lao động xã hội cần thiết?

- A.** Là khoảng thời gian sản xuất của tuyệt đại bộ phận hàng hóa.
- B.** Là khoảng thời gian cần để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình.
- C.** Là khoảng thời gian sản xuất ra vàng bạc.
- D.** Là khoảng thời gian do người có trình độ có chuyên môn cao quyết định.

## Chương 3

**Câu hỏi 1.** Tư bản bắt biến (c):

- A. Là giá trị tư liệu sản xuất, giá trị của nó được tăng lên sau quá trình sản xuất.
- B. Là giá trị tư liệu sản xuất, giá trị của nó không thay đổi sau quá trình sản xuất.
- C. Là giá trị tư liệu sản xuất, giá trị của nó được giảm đi sau quá trình sản xuất.
- D. Là giá trị tư liệu sản xuất, giá trị sử dụng của nó được bảo tồn và chuyển vào trong sản phẩm.

**Câu hỏi 2.** Lợi nhuận bình quân là:

- A. Lợi nhuận không bằng nhau của những lượng TB đầu tư bằng nhau, đầu tư vào các ngành khác nhau.
- B. Lợi nhuận bằng nhau của những lượng TB đầu tư không bằng nhau, đầu tư vào các ngành khác nhau.
- C. Lợi nhuận bằng nhau của những lượng TB đầu tư bằng nhau, đầu tư vào các ngành khác nhau.
- D. Lợi nhuận khác nhau của những lượng TB đầu tư khác nhau, đầu tư vào các ngành khác nhau.

**Câu hỏi 3.** Ngày lao động của công nhân gồm 2 phần:

- A. Thời gian lao động giản đơn và thời gian lao động thặng dư.
- B. Thời gian lao động phức tạp và thời gian lao động thặng dư.
- C. Thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư.
- D. Thời gian lao động giản đơn và thời gian lao động phức tạp.

**Câu hỏi 4.** Giá trị thặng dư siêu ngạch là giá trị thặng dư có được là do:

- A. Giá cả cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội.
- B. Giá trị cá biệt của hàng hoá bằng giá trị xã hội.
- C. Giá trị xã hội của hàng hoá thấp hơn giá trị cá biệt.
- D. Giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội.

**Câu hỏi 5.** Giá trị cổ phiếu khi phát hành lần đầu gọi là:

- A. Thị giá.
- B. Giá trị trưởng.
- C. Mệnh giá.
- D. Mệnh giá trái phiếu.

**Câu hỏi 6.** Chu kỳ khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản bao gồm:

- A. Khủng hoảng – suy giảm – phục hồi – hưng thịnh.
- B. Khủng hoảng – tiêu điều – phục hồi – hưng thịnh.
- C. Khủng hoảng – tiêu điều – suy giảm – hưng thịnh.
- D. Suy giảm – tiêu điều – phục hồi – hưng thịnh.

**Câu hỏi 7.** Giới hạn của tỷ suất lợi tức ( $z'$ ):

- A.  $0 > z' > p'$ .
- B.  $0 < z' > p'$ .
- C.  $0 < z' < p'$ .
- D.  $0 > z' < p'$ .

**Câu hỏi 8.** Tư bản lưu động là bộ phận tư bản khi tham gia vào quá trình sản xuất:

- A. Giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: nguyên nhiên vật liệu và tiền công lao động.
- B. Giá trị sử dụng của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm mới, bao gồm: nguyên nhiên vật liệu và tiền công lao động.
- C. Giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm cũ, bao gồm: nguyên nhiên vật liệu và tiền công lao động.
- D. Giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm mới, bao gồm: nguyên nhiên vật liệu và tiền công lao động.

**Câu hỏi 9.** Mâu thuẫn công thức chung của tư bản:

- A.  $T' > T$ .
- B.  $T' < T$ .
- C.  $T = T'$ .
- D.  $T' > H'$ .

**Câu hỏi 10.** Ba giai đoạn vận động tuần hoàn của tư bản công nghiệp là:

- A. Sản xuất – lưu thông – Lưu thông.
- B. Lưu thông – Lưu thông – Sản xuất.
- C. Lưu thông – Sản xuất – Lưu thông.
- D. Lưu thông – Trao đổi – Lưu thông.

**Câu hỏi 11.** Địa tô tư bản chủ nghĩa là:

- A. Phần lợi nhuận ngoài lợi nhuận bình quân của nhà tư bản.
- B. Phần giá trị thặng dư ngoài lợi nhuận bình quân của nhà tư bản.
- C. Phần giá trị ngoài lợi nhuận bình quân của nhà tư bản.
- D. Phần giá trị cá biệt ngoài lợi nhuận bình quân của nhà tư bản.

**Câu hỏi 12.** Tỷ suất lợi tức ( $z'$ ) là:

- A. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tổng số tư bản cho vay.
- B. Tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và tổng số tư bản cho vay.
- C. Tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và tổng số tư bản cho vay.
- D. Tỷ lệ phần trăm giữa tỷ suất lợi nhuận và tổng số tư bản cho vay.

**Câu hỏi 13.** Công ty cổ phần là:

- A. Một doanh nghiệp được hình thành do sự góp vốn của một người thông qua phát hành cổ phiếu.
- B. Một doanh nghiệp được hình thành do sự góp vốn của nhiều người thông qua phát hành cổ phiếu.
- C. Một doanh nghiệp được hình thành do sự góp vốn của một số người thông qua phát hành trái phiếu.
- D. Một doanh nghiệp được hình thành do sự góp vốn của nhiều người thông qua phát hành công trái.

**Câu hỏi 14.** Căn cứ để phân chia tư bản cố định và tư bản lưu thông là:

- A. Căn cứ vào tính chất chuyển giá trị sử dụng của nó vào trong sản phẩm mới.
- B. Căn cứ vào tính chất chuyển giá trị của nó vào trong sản phẩm mới.
- C. Căn cứ vào tính chất chuyển giá trị của nó vào trong sản phẩm cũ.
- D. Căn cứ vào tính chất chuyển giá trị thặng dư của nó vào trong sản phẩm mới.

**Câu hỏi 15.** Giá trị thặng dư siêu ngạch còn được gọi là:

- A. Hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư tương đối.
- B. Hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.
- C. Hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tuyệt đối.
- D. Hình thức biến tướng của giá trị tương đối.

**Câu hỏi 16.** Địa tô chênh lệch I:

- A. Là địa tô thu được trên những loại ruộng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi.
- B. Là địa tô thu được trên những loại ruộng đất có điều kiện tự nhiên không thuận lợi.
- C. Là địa tô thu được trên những loại ruộng đất có vị trí thuận lợi.
- D. Là địa tô thu được trên những loại ruộng đất do thâm canh làm tăng năng suất.

**Câu hỏi 17.** Về lượng, tỷ suất lợi nhuận ( $p'$ ):

- A. Luôn luôn nhỏ hơn giá trị thặng dư.
- B. Luôn luôn lớn hơn tỷ suất giá trị thặng dư.
- C. Luôn luôn bằng tỷ suất giá trị thặng dư.
- D. Luôn luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư.

**Câu hỏi 18.** Giá trị sức lao động được đo lường gián tiếp:

- A. Giá trị những tư liệu sản xuất để nuôi sống người lao động.
- B. Giá trị những tư liệu tiêu dùng để nuôi sống người lao động.
- C. Giá trị sử dụng những tư liệu tiêu dùng để nuôi sống người lao động.
- D. Giá trị những tư liệu tiêu dùng để nuôi sống nhà tư bản.

**Câu hỏi 19.** Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ lệ phần trăm giữa:

- A. Tổng giá trị thặng dư trong xã hội trên tổng tư bản đầu tư trong xã hội.
- B. Tổng lợi nhuận trong xã hội trên tổng tư bản khả biến trong xã hội.
- C. Tổng giá trị thặng dư trong xã hội trên tổng tư bản khả biến đầu tư trong xã hội.
- D. Tổng giá trị hàng hoá trong xã hội trên tổng tư bản đầu tư trong xã hội.

**Câu hỏi 20.** Giá trị thặng dư là:

- A. Phần giá trị vượt ra ngoài giá trị sử dụng sức lao động, là lao động không công của công nhân.
- B. Phần giá trị vượt ra ngoài giá trị hàng hoá sức lao động, là lao động không công của công nhân.
- C. Phần giá trị vượt ra ngoài giá trị hàng hóa, là lao động không công của công nhân.
- D. Phần giá trị vượt ra ngoài lao động, là lao động không công của công nhân.

**Câu hỏi 21.** Điều kiện để tiền tệ chuyển hóa thành tư bản:

- A. Sự xuất hiện của tư liệu sản xuất trong tay các nhà tư bản.
- B. Sự xuất hiện của các nguồn vốn đầu tư trong xã hội.
- C. Sự xuất hiện hàng hóa sức lao động trong xã hội.
- D. Sự xuất hiện quyền tự do kinh doanh trong nền kinh tế.

**Câu hỏi 22.** Tập trung tư bản là:

- A. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản xã hội trong xã hội thành một tư bản lớn hơn.
- B. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản tiền tệ trong xã hội thành một tư bản lớn hơn.
- C. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản cá biệt trong xã hội thành một tư bản lớn hơn.
- D. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản thương nghiệp trong sản xuất thành một tư bản lớn hơn.

**Câu hỏi 23.** Điều kiện biến sức lao động thành hàng hoá:

- A. Người lao động không được tự do, người lao động không có tư liệu sản xuất.
- B. Người lao động phải được tự do, người lao động có tư liệu sản xuất.
- C. Người lao động phải được tự do, người lao động không có tư liệu sản xuất.
- D. Người lao động phải được tự do, người lao động không có tư liệu tiêu dùng.

**Câu hỏi 24.** Thời gian sản xuất:

- A. Thời gian lao động .
- B. Thời gian gián đoạn lao động.
- C. Thời gian dự trữ.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 25.** Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động được coi là:

- A. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và tư bản.
- B. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và lao động.
- C. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.
- D. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của lưu thông hàng hóa.

**Câu hỏi 26.** Nguồn gốc chủ yếu của tích luỹ tư bản là:

- A. Lợi nhuận bình quân.
- B. Giá trị lao động.
- C. Giá trị thặng dư.
- D. Giá trị trao đổi.

**Câu hỏi 27.** Thực chất của lợi nhuận là:

- A. Giá trị thặng dư.
- B. Khối lượng giá trị thặng dư.
- C. Tỷ suất giá trị thặng dư.
- D. Giá trị thặng dư siêu ngạch.

**Câu hỏi 28.** Bản chất tiền công trong chủ nghĩa tư bản là:

- A. Giá cả của hàng hóa lao động.
- B. Giá cả của hàng hóa sức lao động.
- C. Giá cả của tiêu dùng.
- D. Cả A và B đều đúng

**Câu hỏi 29.** Tư bản cố định có hai loại hao mòn là:

- A. Hao mòn tự nhiên và hao mòn vô hình.
- B. Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.
- C. Hao mòn hữu hình và hao mòn vật chất.
- D. Hao mòn hữu hình và hao mòn do sử dụng.

**Câu hỏi 30.** Đặc điểm của quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa:

- A. Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, sản phẩm thuộc sở hữu của giai cấp công nhân.
- B. Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, sản phẩm thuộc sở hữu của nhà tư bản.
- C. Công nhân làm việc tự do, sản phẩm phân phối theo vốn góp và sức lao động.
- D. Công nhân làm việc theo hợp đồng lao động, sản phẩm theo nhu cầu của thị trường.

**Câu hỏi 31.** Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô của tích lũy tư bản:

- A. Trình độ bóc lột sức lao động, cường độ lao động, sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô của tư bản ứng trước.
- B. Trình độ bóc lột sức lao động, năng suất lao động, sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô của tư bản ứng trước.
- C. Trình độ bóc lột sức lao động, thời gian lao động, sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô của tư bản ứng trước.
- D. Trình độ bóc lột sức lao động, trình độ năng suất lao động, sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô của lợi nhuận bình quân.

**Câu hỏi 32.** Về bản chất lợi nhuận và giá trị thặng dư đều là:

- A. Lao động cụ thể của công nhân.
- B. Lao động không công của công nhân.
- C. Lao động trừu tượng của công nhân.
- D. Lao động phức tạo của công nhân.

**Câu hỏi 33.** Tiền công thực tế:

- A. Biểu hiện ở khối lượng hàng tư liệu sản xuất và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền lương danh nghĩa.
- B. Biểu hiện ở khối lượng hàng tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân bán được bằng tiền lương danh nghĩa.
- C. Biểu hiện ở khối lượng hàng tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền lương thực tế.
- D. Biểu hiện ở khối lượng hàng tiêu dùng và dịch vụ mà cường công nhân mua được bằng tiền lương danh nghĩa.

**Câu hỏi 34.** Giá trị cổ phiếu khi mua đi bán lại gọi là:

- A. Thị giá.
- B. Giá trị trường.
- C. Mệnh giá.
- D. Mệnh giá trái phiếu.

**Câu hỏi 35.** Tốc độ chu chuyển của tư bản được đo bằng:

- A.** Số vòng chu chuyển tư bản trong một năm.
- B.** Thời gian của một vòng chu chuyển.
- C.** Tốc độ chu chuyển tư bản trong một năm.
- D. Cả A và C đều đúng.**

**Câu hỏi 36.** Nguồn gốc và bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa là:

- A.** Là giá trị thặng dư vượt ra ngoài chi phí sản xuất mà tư bản thuê ruộng nộp cho địa chủ.
- B.** Là giá trị thặng dư vượt ra ngoài lợi nhuận bình quân mà tư bản thuê ruộng nộp cho địa chủ.
- C.** Là phần lợi nhuận bình quân mà tư bản thuê ruộng nộp cho địa chủ.
- D.** Là giá trị thặng dư vượt ra ngoài giá trị hàng hóa sức lao động mà tư bản thuê ruộng nộp cho địa chủ.

**Câu hỏi 37.** Ph. Ăngghen đã đánh giá “Hai phát hiện vĩ đại này đã đưa chủ nghĩa xã hội trở thành một khoa học”. Hai phát kiến đó là gì:

- A.** Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.
- B.** Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân – Học thuyết giá trị thặng dư.
- C.** Học thuyết giá trị thặng dư – Chủ nghĩa duy vật lịch sử.
- D.** Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân – Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

**Câu hỏi 38.** Các hình thức cơ bản của địa tô tư bản là:

- A.** Địa tô chênh lệch I, địa tô chênh lệch II.
- B.** Địa tô tuyệt đối, địa tô độc quyền.
- C.** Địa tô chênh lệch, địa tô tuyệt đối.
- D.** Địa tô chênh lệch, địa tô độc quyền.

**Câu hỏi 39.** Công thức chung của tư bản:

- A.**  $H - T - H$ .
- B.**  $T - H - T'$ .
- C.**  $T - SX - T'$ .
- D.**  $H - T - H'$ .

**Câu hỏi 40.** Tiền công danh nghĩa là:

- A. Biểu hiện ở số lượng hàng tiêu dùng mà người công nhân nhận được sau một thời gian làm việc.
- B. Biểu hiện ở số lượng tiền tệ mà người công nhân nhận được sau một thời gian làm việc.
- C. Biểu hiện ở chất lượng tiền tệ mà người công nhân nhận được sau một thời gian làm việc.
- D. Biểu hiện ở số lượng hàng hoá mà người công nhân nhận được sau một thời gian làm việc.

**Câu hỏi 41.** Giá cả sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng:

- A. Chi phí sản xuất cộng tỷ suất lợi nhuận bình quân.
- B. Chi phí sản xuất cộng giá trị thặng dư.
- C. Chi phí sản xuất cộng lợi nhuận.
- D. Chi phí sản xuất cộng lợi nhuận bình quân.

**Câu hỏi 42.** Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k):

- A. Bằng giá trị hàng hoá.
- B. Lớn hơn giá trị hàng hoá.
- C. Nhỏ hơn giá trị hàng hoá.
- D. Nhỏ hơn giá trị thặng dư.

**Câu hỏi 43.** Chu chuyển của tư bản là:

- A. Sự tuần hoàn của tư bản nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới, không lặp đi lặp lại.
- B. Sự sản xuất của tư bản nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới, lặp đi lặp lại không ngừng.
- C. Sự lưu thông của tư bản nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới, lặp đi lặp lại không ngừng.
- D. Sự tuần hoàn của tư bản nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới, lặp đi lặp lại không ngừng.

**Câu hỏi 44.** Mục đích của cạnh tranh trong nội bộ ngành là:

- A. Tìm kiếm lợi nhuận.
- B. Tìm kiếm lợi nhuận siêu ngạch.
- C. Tìm kiếm lợi nhuận bình quân.
- D. Tìm kiếm giá trị siêu ngạch.

**Câu hỏi 45.** Nguồn gốc và bản chất của lợi tức cho vay là:

- A. Một phần giá trị thặng dư mà nhà tư bản cho vay chuyển cho nhà tư bản đi vay.
- B. Một phần lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay đã nộp cho nhà tư bản cho vay.
- C. Một phần giá trị hàng hoá mà nhà tư bản đi vay đã nộp cho nhà tư bản cho vay.
- D. Một phần lợi nhuận mà tư bản cho vay có được qua cạnh tranh thị trường.

**Câu hỏi 46.** Chu chuyển của tư bản là xem xét:

- A. Tốc độ vận động tuần hoàn của tư bản.
- B. Thời gian vận động tuần hoàn của tư bản.
- C. Tốc độ vận động của tư bản.
- D. Thời gian vận động của tư bản.

**Câu hỏi 47.** Động cơ của tích luỹ tư bản là ..... tư bản để có ưu thế trong cạnh tranh, ứng dụng tiến bộ ..... để thu lợi nhuận ngày càng .....

- A. Tăng quy mô / kỹ thuật công nghệ / cao.
- B. Giảm quy mô / kỹ thuật công nghệ / cao.
- C. Tăng quy mô / kỹ thuật công nghệ / thấp
- D. Giảm quy mô / kỹ thuật công nghệ / thấp.

**Câu hỏi 48.** Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận là:

- A. Khối lượng giá trị thặng dư; quy mô bóc lột của tư bản; năng suất lao động của tư bản; hiệu quả đầu tư của tư bản.
- B. Tỷ suất lợi nhuận của tư bản; quy mô bất khả biến; tốc độ vận động của tư bản; tiết kiệm chi phí sản xuất.
- C. Tỷ suất giá trị thặng dư; cấu tạo hữu cơ của tư bản; tốc độ chu chuyển của tư bản; tiết kiệm tư bản bất biến.
- D. Trình độ kỹ thuật của tư bản; quy mô tư bản khả biến; tốc độ chu chuyển của tư bản; năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

**Câu hỏi 49.** Nguồn gốc lợi nhuận của tư bản thương nghiệp là:

- A.** Một phần lợi nhuận tạo ra trong sản xuất mà nhà tư bản công nghiệp phải chuyển nhượng cho tư bản thương nghiệp.
- B.** Một phần giá trị thặng dư mà nhà tư bản công nghiệp phải chuyển nhượng nhà tư bản thương nghiệp.
- C.** Một phần lợi nhuận tạo ra trong sản xuất mà nhà tư bản công nghiệp phải chuyển nhượng cho tư bản công nghiệp.
- D.** Một phần giá trị thặng dư trong khu vực sản xuất do nhà tư bản thương nghiệp đầu tư kinh doanh thu được.

**Câu hỏi 50.** Tư bản cố định là bộ phận tư bản khi tham gia vào quá trình sản xuất:

- A.** Giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm mới, bao gồm: nguyên nhiên vật liệu, nhà xưởng.
- B.** Giá trị sử dụng của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu.
- C.** Giá trị trao đổi của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nhà xưởng.
- D.** Giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nhà xưởng.

**Câu hỏi 51.** Mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là:

- A.** Sản xuất ra càng nhiều của cải vật chất.
- B.** Mở rộng phạm vi thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- C.** Tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư.
- D.** Làm cho lao động ngày càng tệ thuộc vào tư bản.

**Câu hỏi 52.** Tỷ suất lợi nhuận phản ánh:

- A.** Trình độ bóc lột của tư bản.
- B.** Hiệu quả đầu tư của tư bản.
- C.** Năng lực cạnh tranh của tư bản.
- D.** Quy mô bóc lột của tư bản.

**Câu hỏi 53.** Bộ phận tư bản có vai trò quyết định trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư là:

- A. Tư bản bất biến.
- B. Tư bản khả biến.
- C. Tư bản cố định.
- D. Tư bản lưu động.

**Câu hỏi 54.** Nguồn gốc của tập trung tư bản là:

- A. Các tư bản công nghiệp trong xã hội.
- B. Các tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội.
- C. Tư bản cá biệt của các nước.
- D. Các tư bản thương nghiệp và công nghiệp trong xã hội.

**Câu hỏi 55.** Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức:

- A. Chứng khoáng có giá.
- B. Công trái có giá.
- C. Trái phiếu có giá.
- D. Mệnh giá trái phiếu.

**Câu hỏi 56.** Khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội, C.Mác chia nền kinh tế ra làm hai khu vực:

- A. KVI: Sản xuất hàng công nghiệp, KVII: Sản xuất tư liệu tiêu dùng.
- B. KVI: Sản xuất tư liệu sản xuất, KVII: Sản xuất hàng nông nghiệp.
- C. KVI: Sản xuất tư liệu sản xuất, KVII: Sản xuất tư liệu tiêu dùng.
- D. KVI: Sản xuất máy móc, KVII: Sản xuất tư liệu tiêu dùng.

**Câu hỏi 57.** Cạnh tranh nội bộ ngành là:

- A. Sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, bằng cách cải tiến kỹ thuật,... đưa đến hình thành giá trị thị trường.
- B. Sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành bằng cách tăng cường độ lao động... đưa đến hình thành giá cả sản xuất.
- C. Sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành bằng cách tăng nhu cầu hữu cơ... đưa đến hình thành giá cả thị trường.
- D. Sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành bằng cách nâng cao trình độ bóc lột... đưa đến hình thành lợi nhuận bình quân.

**Câu hỏi 58.** Giá trị thặng dư là:

- A. Là phần lao động được trả công của công nhân.
- B. Là phần lao động không công của công nhân.
- C. Là toàn bộ phần lao động của công nhân.
- D. Là lao động sáng tạo của công nhân.

**Câu hỏi 59.** Nguồn gốc chủ yếu của tích tụ tư bản là:

- A. Giá trị.
- B. Giá trị trao đổi.
- C. Giá trị thặng dư.
- D. Vốn của các tư bản trong xã hội.

**Câu hỏi 60.** Tiền lương tính theo thời gian là:

- A. Tiền lương được trả căn cứ vào năng suất làm việc của người công nhân.
- B. Tiền lương được trả căn cứ vào thời gian làm việc của người công nhân.
- C. Tiền lương được trả căn cứ vào cường độ làm việc của người công nhân.
- D. Tiền lương được trả căn cứ vào hiệu quả làm việc của người công nhân.

**Câu hỏi 61.** Hao mòn hữu hình là:

- A. Hao mòn vật chất do quá trình sử dụng hoặc do tác động của con người.
- B. Hao mòn phi vật chất do quá trình sử dụng hoặc do tác động của tự nhiên.
- C. Hao mòn vật chất do quá trình sử dụng hoặc do tác động của tự nhiên.
- D. Hao mòn vô hình do quá trình sử dụng hoặc do tác động của tự nhiên.

**Câu hỏi 62.** Tích tụ tư bản là:

- A. Quá trình tăng giảm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá một phần giá trị thặng dư.
- B. Quá trình tăng quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá một phần giá trị thặng dư.
- C. Quá trình tăng quy mô của tư bản xã hội bằng cách tư bản hoá một phần giá trị thặng dư.
- D. Quá trình giảm quy mô của tư bản xã hội bằng cách tư bản hoá một phần giá trị thặng dư.

**Câu hỏi 63.** Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối:

- A. Kéo dài ngày lao động, còn thời gian lao động cần thiết không thay đổi.
- B. Tiết kiệm sức lao động, tăng cường độ lao động để tạo ra nhiều sản phẩm.
- C. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, còn thời gian lao động cần thiết luôn thay đổi.
- D. Tăng năng suất lao động, còn thời gian lao động cần thiết không thay đổi.

**Câu hỏi 64.** Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư có được do:

- A. Cắt xén tiền công lao động hoặc tăng cường độ lao động của công nhân làm thuê.
- B. Kéo dài thêm độ dài ngày lao động hoặc tăng cường độ lao động.
- C. Rút ngắn độ dài ngày lao động hoặc tăng cường độ lao động.
- D. Tăng năng suất lao động hoặc kéo dài thêm độ dài ngày lao động.

**Câu hỏi 65.** Tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) có vai trò thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư:

- A. (c) là điều kiện, (v) là nguồn gốc để sản xuất giá trị thặng dư.
- B. (c) có vai trò quyết định, (v) là điều kiện cần để sản xuất giá trị thặng dư.
- C. (c) và (v) có vai trò ngang nhau trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư.
- D. (c) là nguồn gốc, (v) là điều kiện để sản xuất giá trị thặng dư.

**Câu hỏi 66.** Tư bản thương nghiệp trong chủ nghĩa tư bản là:

- A. Một bộ phận của tư bản nông nghiệp tách ra phục vụ quá trình lưu thông hàng hoá.
- B. Một bộ phận của tư bản cho vay tách ra phục vụ quá trình lưu thông hàng hoá.
- C. Một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra phục vụ quá trình lưu thông hàng hoá.
- D. Một bộ phận của tư bản thương nghiệp tách ra phục vụ quá trình lưu thông hàng hoá.

**Câu hỏi 67.** Địa tô tư bản là:

- A. Phần lợi nhuận ngoài lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho chủ đất.
- B. Phần tỷ suất giá trị thặng dư ngoài lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho chủ đất.
- C. Phần giá trị thặng dư ngoài lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho chủ đất.
- D. Phần giá trị thặng dư ngoài lợi nhuận mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho chủ đất.

**Câu hỏi 68.** Thời gian lưu thông bằng:

- A. Thời gian mua + thời gian bán.
- B. Thời gian sản xuất + thời gian bán.
- C. Thời gian mua + thời gian lao động.
- D. Thời gian mua + thời gian sản xuất.

**Câu hỏi 69.** Cạnh tranh giữa các ngành là:

- A. Sự cạnh tranh trong cùng một ngành sản xuất khác nhau, nhằm tìm ngành đầu tư có lợi hơn.
- B. Sự cạnh tranh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm tìm ngành đầu tư mới.
- C. Sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp, ở các ngành sản xuất khác nhau, nhằm tìm ngành đầu tư có lợi hơn.
- D. Sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp, ở các ngành sản xuất khác nhau, nhằm thu được lợi nhuận siêu ngạch.

**Câu hỏi 70.** Tính chất chuyển giá trị của tư bản cố định là:

- A. Chuyển giá trị ngay một lần vào trong sản phẩm mới.
- B. Chuyển giá trị dần dần, từng phần một vào trong sản phẩm mới.
- C. Chuyển giá trị sử dụng dần dần, từng phần một vào trong sản phẩm mới.
- D. Chuyển giá trị dần dần, từng phần một vào trong sản phẩm cũ.

**Câu hỏi 71.** Mục đích của cạnh tranh giữa các ngành là:

- A. Nhằm tìm kiếm ngành đầu tư có giá trị cao.
- B. Nhằm tìm kiếm ngành đầu tư có giá trị sử dụng cao.
- C. Nhằm tìm kiếm ngành đầu tư có lợi nhuận cao.
- D. Nhằm tìm kiếm ngành đầu tư có giá cả cao.

**Câu hỏi 72.** Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là:

- A. Phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng tư liệu tiêu dùng và số lao động sử dụng tư liệu tiêu dùng đó.
- B. Phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng tư liệu sản xuất và chất lượng lao động sử dụng tư liệu sản xuất đó.
- C. Phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng tư liệu tiêu dùng và chất lượng lao động sử dụng tư liệu tiêu dùng đó.
- D. Phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng tư liệu sản xuất và số lao động sử dụng tư liệu sản xuất đó.

**Câu hỏi 73.** Tỷ suất lợi nhuận bình quân là:

- A. Tỷ suất lợi nhuận trung bình trong cùng 1 ngành.
- B. Tỷ suất lợi nhuận trung bình giữa các ngành.
- C. Tỷ suất lợi nhuận cao giữa các ngành.
- D. Tỷ suất lợi nhuận độc quyền giữa các ngành.

**Câu hỏi 74.** Tốc độ chu chuyển của tư bản được đo bằng:

- A. Số vòng chu chuyển tư bản trong 1 năm.
- B. Số vòng chu chuyển tư bản trong 2 năm.
- C. Số vòng chu chuyển tư bản trong 3 năm.
- D. Số vòng chu chuyển tư bản trong 5 năm.

**Câu hỏi 75.** Thực chất của tích luỹ tư bản là:

- A. Sự chuyển hoá một phần giá trị hàng hoá thành tư bản.
- B. Sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư thành tư bản.
- C. Sự chuyển hoá một phần giá trị tư liệu sản xuất thành tư bản.
- D. Sự chuyển hoá một phần giá trị sức lao động thành tư bản.

**Câu hỏi 76.** Căn cứ phân chia tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) là:

- A. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra giá trị.
- B. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra sản phẩm.
- C. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra sản phẩm.
- D. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư.

**Câu hỏi 77.** Cạnh tranh giữa các ngành sẽ đưa đến sự:

- A. Hình thành giá cả thị trường.
- B. Hình thành giá trị thị trường.
- C. Hình thành lợi nhuận bình quân.
- D. Hình thành lợi nhuận siêu ngạch.

**Câu hỏi 78.** Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) bao gồm:

- A. m và v ( $k=m+v$ ).
- B. c và v ( $k=c+v$ ).
- C. m và c ( $k=m+c$ ).
- D. m, c và v ( $k=m+c+v$ ).

**Câu hỏi 79.** Điều kiện tiên đề của quá trình sản xuất giá trị thặng dư là:

- A. Tư bản.
- B. Tư bản bất biến.
- C. Tư bản khả biến.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 80.** Hao mòn vô hình là:

- A. Hao mòn thuần tuý về giá trị sử dụng do tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- B. Hao mòn thuần tuý về giá trị và giá trị sử dụng do tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- C. Hao mòn thuần tuý về giá trị do tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- D. Hao mòn thuần tuý về giá trị do tác động của việc tăng cường độ lao động.

**Câu hỏi 81.** Tuần hoàn của tư bản công nghiệp là:

- A. Sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang lấy ba hình thái để rồi quay lại hình thái ban đầu với giá trị được bảo tồn và tăng lên.
- B. Sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang lấy ba hình thái để rồi quay lại hình thái ban đầu với giá trị được bảo tồn.
- C. Sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang lấy ba hình thái để rồi quay lại hình thái ban đầu với giá trị sử dụng được bảo tồn và tăng lên.
- D. Sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang lấy ba hình thái để rồi quay lại hình thái ban đầu với giá trị được bảo tồn và giảm đi.

**Câu hỏi 82.** Tư bản cho vay là:

- A. Tư bản hàng hoá mà người chủ của nó nhường cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định để thu lợi tức.
- B. Tư bản tiền tệ mà người chủ của nó nhường cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định để thu lợi tức.
- C. Tư bản tiền tệ mà người chủ của nó nhường cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định để thu lợi nhuận.
- D. Tư bản sản xuất mà người chủ của nó nhường cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định để thu lợi tức.

**Câu hỏi 83.** Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư có được do:

- A. Kéo dài ngày lao động hoặc tăng năng suất lao động.
- B. Kéo dài ngày lao động hoặc tăng cường độ lao động.
- C. Kéo dài ngày lao động hoặc tăng thời gian lao động.
- D. Rút ngắn ngày lao động hoặc tăng cường độ lao động.

**Câu hỏi 84.** Tỷ suất Giá trị thặng dư ( $m'$ ) là:

- A. Tỷ lệ phần trăm giữa lượng giá trị thặng dư và lượng tư bản bất biến.
- B. Tỷ lệ phần trăm giữa lượng giá trị thặng dư và lượng tư bản khả biến.
- C. Tỷ lệ phần trăm giữa lượng tư bản bất biến và lượng tư bản khả biến.
- D. Tỷ lệ phần trăm giữa lượng sản phẩm và lượng tư bản khả biến.

**Câu hỏi 85.** Sức lao động là:

- A. Toàn bộ sức thể lực và trí lực nói lên khả năng lao động của con người.
- B. Toàn bộ sức thể lực và thể chất của con người trong lao động.
- C. Toàn bộ kinh nghiệm sản xuất của người lao động.
- D. Toàn bộ kết quả lao động của người sản xuất.

**Câu hỏi 86.** Công thức vận động của tư bản cho vay là:

- A.  $H - T'$ .
- B.  $T - T$ .
- C.  $T - T'$ .
- D.  $H - H'$ .

**Câu hỏi 87.** Tỷ suất Giá trị thặng dư (m') phản ánh:

- A. Hiệu quả đầu tư của tư bản.
- B. Trình độ bóc lột của tư bản.
- C. Quy mô bóc lột của tư bản.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 88.** Tư bản khả biến là:

- A. Bộ phận tư bản trong tư liệu sản xuất, được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất.
- B. Bộ phận tư bản mua sức lao động, làm tăng lượng giá trị tư bản trong quá trình tái sản xuất.
- C. Bộ phận tư bản cố định làm tăng lượng giá trị tư bản trong quá trình tái sản xuất.
- D. Bộ phận tư bản lưu động, làm tăng lượng giá trị tư bản trong quá trình tái sản xuất.

**Câu hỏi 89.** Tỷ suất lợi nhuận ( $p'$ ):

- A. Tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản khả biến.
- B. Tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.
- C. Tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản bất biến.
- D. Tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị và toàn bộ tư bản ứng trước.

**Câu hỏi 90.** Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư có được là do:

- A. Tăng sản lượng, làm rút ngắn thời gian lao động cần thiết.
- B. Tăng cường độ lao động, làm rút ngắn thời gian lao động cần thiết.
- C. Tăng năng suất lao động, làm rút ngắn thời gian lao động cần thiết.
- D. Tăng năng suất lao động, làm rút ngắn thời gian lao động cá biệt.

**Câu hỏi 91.** Khi hàng hoá được bán đúng giá trị thì:

- A. Lợi nhuận lớn hơn giá trị thặng dư.
- B. Lợi nhuận nhỏ hơn giá trị thặng dư.
- C. Lợi nhuận bằng giá trị thặng dư.
- D. Giá trị thặng dư nhỏ hơn lợi nhuận thương nghiệp.

**Câu hỏi 92.** Tư bản khả biến (v):

- A. Là giá trị của tư liệu sản xuất, giá trị của nó được tăng lên sau quá trình sản xuất.
- B. Là giá trị sức lao động, giá trị của nó không tăng lên sau quá trình sản xuất.
- C. Là giá trị sức lao động, giá trị của nó được tăng lên sau quá trình sản xuất.
- D. Là giá trị sức lao động, giá trị của nó giảm đi sau quá trình sản xuất.

**Câu hỏi 93.** Cấu tạo hữu cơ của tư bản là:

- A. Cấu tạo sản xuất của tư bản, đồng thời phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật.
- B. Cấu tạo giá trị của tư bản, đồng thời phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật.
- C. Cấu tạo giá trị sử dụng của tư bản, đồng thời phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật.
- D. Cấu tạo giá trị thặng dư của tư bản, đồng thời phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật.

**Câu hỏi 94.** Quy luật giá cả sản xuất là:

- A. Biểu hiện của quy luật giá trị sử dụng trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản.
- B. Biểu hiện của quy luật giá trị trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản.
- C. Biểu hiện của quy luật cạnh tranh trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.
- D. Biểu hiện của quy luật cạnh tranh trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

**Câu hỏi 95.** Cạnh trong nội bộ ngành sẽ:

- A. Hình thành lợi nhuận bình quân.
- B. Hình thành giá trị thị trường của hàng hoá.
- C. Hình thành giá cả thị trường của hàng hoá.
- D. Hình thành giá cả sản xuất.

**Câu hỏi 96.** Tư bản bất biến là:

- A. Bộ phận tư bản trong tư liệu sản xuất, được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất.
- B. Bộ phận tư bản mua sức lao động, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất.
- C. Bộ phận tư bản cố định không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất.
- D. Bộ phận tư bản lưu động, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất.

**Câu hỏi 97.** Khối lượng giá trị thặng dư (M) tùy thuộc:

- A. Trình độ bóc lột của tư bản và quy mô tư bản đầu tư.
- B. Trình độ bóc lột của tư bản và quy mô tư bản bất biến.
- C. Trình độ bóc lột của tư bản và quy mô tư bản khả biến.
- D. Khả năng đầu tư của nhà tư bản và nhu cầu xã hội.

**Câu hỏi 98.** Tuần hoàn của tư bản công nghiệp là sự thống nhất của ba hình thái tuần hoàn:

- A. Tư bản lưu động, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa.
- B. Tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản cho vay.
- C. Tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa.
- D. Tư bản tiền tệ, tư bản trao đổi và tư bản hàng hóa.

**Câu hỏi 99.** Địa tô tuyệt đối là địa tô mà:

- A. Nhà tư bản đi thuê đất phải trả cho chủ đất, dù thuê mướn bất kỳ loại ruộng đất nào.
- B. Nhà tư bản đi thuê đất phải trả cho chủ đất, khi thuê mướn ruộng đất tốt.
- C. Nhà tư bản đi thuê đất không phải trả cho chủ đất, dù thuê mướn bất kỳ loại ruộng đất nào.
- D. Nhà tư bản đi thuê đất phải trả cho chủ đất, khi thuê mướn ruộng đất xấu.

**Câu hỏi 100.** Chìa khoá giải toả mâu thuẫn của công thức chung của tư bản là:

- A. Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động.
- B. Giá trị của hàng hoá sức lao động.
- C. Giá cả của hàng hoá sức lao động.
- D. Giá trị sử dụng của tư liệu sản xuất.

**Câu hỏi 101.** Một trong những đặc điểm cơ bản của tư bản cho vay:

- A. Quyền sở hữu gắn liền quyền sử dụng.
- B. Quyền sở hữu tách rời quyền quản lý.
- C. Quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng.
- D. Quyền quản lý tách rời quyền sử dụng.

**Câu hỏi 102.** Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản:

- A. Quy luật giá trị.
- B. Quy luật giá trị cạnh tranh.
- C. Quy luật giá trị lợi nhuận bình quân.
- D. Quy luật giá trị thặng dư.

**Câu hỏi 103.** Điều kiện để tiền biến thành tư bản là:

- A. Phải tích luỹ được 1 lượng tiền lớn, tiền không được đưa vào kinh doanh với mục đích thu giá trị thặng dư.
- B. Phải tích luỹ được 1 lượng tiền lớn, tiền phải được đưa vào kinh doanh tư bản với mục đích thu giá trị thặng dư.
- C. Phải tích luỹ được 1 lượng tiền hàng hoá, hàng hoá phải được đưa vào kinh doanh với mục đích thu giá trị thặng dư.
- D. Phải tích luỹ được 1 lượng máy móc lớn, máy móc không được đưa vào kinh doanh với mục đích thu giá trị thặng dư.

**Câu hỏi 104.** Khi hình thành lợi nhuận bình quân giá trị hàng hoá sẽ chuyển thành:

- A. Giá cả thị trường.
- B. Chi phí sản xuất.
- C. Giá cả sản xuất.
- D. Giá cả thị trường.

**Câu hỏi 105.** Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động, khi sử dụng sẽ tạo ra:

- A. Giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó.
- B. Giá trị mới nhỏ hơn giá trị bản thân nó.
- C. Giá trị mới bằng giá trị bản thân nó.
- D. Giá trị sử dụng mới lớn hơn giá trị sử dụng bản thân nó.

**Câu hỏi 106.** Địa tô chênh lệch II:

- A. Là địa tô có được do chuyên canh, tăng năng suất.
- B. Là địa tô có được do thâm canh, tăng năng suất.
- C. Là địa tô có được do độc canh, giảm năng suất.
- D. Là địa tô có được do độc canh, tăng năng suất.

**Câu hỏi 107.** Khối lượng giá trị thặng dư (M):

- A. Luôn lớn hơn giá trị hàng hóa, phản ánh quy mô bóc lột của tư bản.
- B. Luôn nhỏ hơn giá trị hàng hóa, phản ánh quy mô bóc lột của tư bản.
- C. Luôn bằng giá trị hàng hóa, phản ánh trình độ bóc lột của tư bản.
- D. Luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư, phản ánh hiệu quả đầu tư của tư bản.

**Câu hỏi 108.** Khối lượng giá trị thặng dư (M) được tính bằng công thức:

- A.  $M = m' \cdot K$ .
- B.  $M = m' \cdot C$ .
- C.  $M = m \cdot V$ .
- D.  $M = m' \cdot V$ .

**Câu hỏi 109.** Tư bản là:

- A. Tiền và máy móc thiết bị.
- B. Tiền có khả năng để ra tiền.
- C. Là quan hệ xã hội đặc biệt, biểu hiện ở giá trị hoạt động mang về giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê.
- D. Cả A, B và C.

**Câu hỏi 110.** Hãy chọn phương án đúng:

- A. Chi phí thực tế > chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- B. Chi phí thực tế < chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- C. Chi phí thực tế = chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- D. Chi phí thực tế < chi phí lao động tư bản chủ nghĩa.

**Câu hỏi 111.** Về lượng, lợi nhuận ( $p$ ) có thể:

- A. Bằng hoặc thấp hơn lượng giá trị thặng dư.
- B. Cao hơn hoặc thấp hơn lượng giá trị thặng dư.
- C. Bằng, cao hơn hoặc thấp hơn lượng giá trị thặng dư.
- D. Bằng hoặc cao hơn lượng giá trị thặng dư.

**Câu hỏi 112.** Hàng hóa sức lao động mang yếu tố:

- A. Tinh thần và vật chất.
- B. Tinh thần và lịch sử.
- C. Vật chất và lịch sử.
- D. Tinh thần và tự do.

**Câu hỏi 113.** Công thức chung của tư bản phản ánh:

- A. Mục đích của sản xuất, lưu thông là giá trị và giá trị thặng dư.
- B. Phương tiện của lưu thông tư bản là giá trị và giá trị thặng dư.
- C. Mục đích của sản xuất, lưu thông tư bản là giá trị và giá trị thặng dư.
- D. Mục đích của sản xuất, lưu thông tư bản là giá trị sử dụng và giá trị thặng dư.

**Câu hỏi 114.** Nguồn gốc của lợi tức ( $z$ ) là:

- A. Một phần sản phẩm thặng dư do công nhân tạo ra trong sản xuất.
- B. Một phần lợi nhuận do công nhân tạo ra trong sản xuất.
- C. Một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra trong sản xuất.
- D. Một phần ngoài chi phí do công nhân tạo ra trong sản xuất.

**Câu hỏi 115.** Khi nào tiền tệ biến thành tư bản:

- A. Có lượng tiền đủ lớn cho sản xuất.
- B. Dùng tiền đầu tư vào sản xuất kinh doanh.
- C. Sức lao động trở thành hàng hóa.
- D. Dùng tiền để mua bán, mua rẻ, bán đắt.

**Câu hỏi 116.** Sự hình thành lợi nhuận bình quân là do:

- A. Hình thành giá trị thị trường.
- B. Hình thành chi phí sản xuất.
- C. Hình thành giá cả hàng hóa.
- D. Hình thành giá cả sản xuất.

**Câu hỏi 117.** Hai hình thức của tiền công tư bản:

- A. Tiền công theo thời gian và tiền công theo lao động.
- B. Tiền công theo giờ và tiền công theo sản phẩm.
- C. Tiền công theo thời gian và tiền công theo sản phẩm.
- D. Tiền công theo tháng và tiền công theo sản phẩm.

**Câu hỏi 118.** Tư bản khả biến (v) là:

- A. Bộ phận trực tiếp tạo ra giá trị sử dụng.
- B. Bộ phận trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư. (nguyên nhân, nguồn gốc)
- C. Bộ phận trực tiếp tạo ra sản phẩm.
- D. Bộ phận gián tiếp tạo ra giá trị thặng dư.

**Câu hỏi 119.** Thị trường chứng khoán là:

- A. Thị trường mua bán các loại hàng hoá.
- B. Thị trường mua bán các loại chứng khoán chưa niêm yết trên sàn.
- C. Thị trường mua bán các loại chứng khoáng.
- D. Thị trường mua bán các loại công trái.

**Câu hỏi 120.** Động cơ chủ yếu của tích lũy tư bản là:

- A. Quy luật giá trị thặng dư.
- B. Quy luật giá trị.
- C. Quy luật sản phẩm thặng dư.
- D. Quy luật lao động thặng dư.

**Câu hỏi 121.** Cấu tạo giá trị phản ánh:

- A. Mỗi quan hệ tỷ lệ giữa tư bản cố định và giá trị tư bản bất biến.
- B. Mỗi quan hệ tỷ lệ giữa tư bản bất biến và giá trị tư bản khả biến.
- C. Mỗi quan hệ tỷ lệ giữa tư bản bất biến và giá trị tư bản cố định.
- D. Mỗi quan hệ tỷ lệ giữa tư bản cố định và giá trị tư bản lưu động.

**Câu hỏi 122.** Tính chất chuyển giá trị của tư bản lưu động là:

- A. Chuyển giá trị dần từng phần vào trong sản phẩm mới sau quá trình sản xuất.
- B. Chuyển giá trị sử dụng toàn bộ vào trong sản phẩm mới sau quá trình sản xuất.
- C. Chuyển giá trị toàn bộ vào trong sản phẩm mới sau quá trình sản xuất.
- D. Chuyển giá trị toàn bộ vào trong sản phẩm cũ sau quá trình sản xuất.

**Câu hỏi 123.** Thời gian chu chuyển của tư bản bằng:

- A. Thời gian sản xuất + thời gian dự trữ sản xuất.
- B. Thời gian sản xuất + thời gian lưu thông.
- C. Thời gian dự trữ sản xuất + thời gian lưu thông.
- D. Thời gian sản xuất + thời gian vận chuyển.

**Câu hỏi 124.** Nguồn gốc và bản chất của lợi nhuận thương nghiệp là:

- A. Một phần giá trị thặng dư trong khu vực sản xuất do nhà tư bản công nghiệp chuyển cho nhà tư bản thương nghiệp.
- B. Một phần giá trị hàng hóa mà nhà tư bản thương nghiệp thu được do mua rẻ, bán đắt.
- C. Một phần lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản thương nghiệp thu được do nhà tư bản công nghiệp chuyển cho.
- D. Một phần giá trị thặng dư trong khu vực sản xuất do nhà tư bản thương nghiệp đầu tư kinh doanh thu được.

**Câu hỏi 125.** Tiền lương tính theo sản phẩm là:

- A. Tiền lương được trả căn cứ vào số lượng sản phẩm mà người công nhân làm ra.
- B. Tiền lương được trả căn cứ vào chất lượng sản phẩm mà người công nhân làm ra.
- C. Tiền lương được trả căn cứ vào số lượng và chất lượng sản phẩm mà người công nhân làm ra.
- D. Tiền lương được trả căn cứ vào sản phẩm mà người công nhân làm ra.

**Câu hỏi 126.** Tỷ suất lợi nhuận tăng khi:

- A. Tỷ suất giá trị thặng dư giảm.
- B. Tư bản bất biến càng lớn.
- C. Cấu tạo hữu cơ của tư bản giảm.
- D. Tốc độ chu chuyển tư bản nhỏ.

**Câu hỏi 127.** Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động là:

- A. Giá trị của hàng hóa sức lao động và giá trị trao đổi của hàng hóa sức lao động.
- B. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động và giá trị trao đổi của hàng hóa sức lao động.
- C. Giá trị của hàng hóa sức lao động và giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động.
- D. Giá trị trao đổi của hàng hóa sức lao động và giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động.

**Câu hỏi 128.** Điểm giống nhau giữa địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối là:

- A. Có nguồn gốc từ giá trị thặng dư.
- B. Tư bản bất biến.
- C. Có nguồn gốc từ giá trị trao đổi.
- D. Có nguồn gốc từ giá trị.

## Chương 4

→ **Câu hỏi 1.** Sự hình thành các tổ chức độc quyền dựa trên cơ sở:

- A. Sản xuất nhỏ phân tán
- B. Tích tụ tập trung sản xuất và sự ra đời của các xí nghiệp quy mô lớn
- C. Sự xuất hiện các thành tựu mới của khoa học
- D. Sự hoàn thiện QHSX - TBCN

→ **Câu hỏi 2.** Các tổ chức độc quyền của các quốc gia cạnh tranh trên thị trường quốc tế dẫn đến:

- A. Thôn tính nhau
- B. Đấu tranh không khoan nhượng
- C. Thỏa hiệp với nhau hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế
- D. Cả a, b, c

**Câu hỏi 3.** CNTB độc quyền là:

- A. Một PTSX mới
- B. Một hình thái kinh tế- xã hội
- C. Một giai đoạn phát triển của PTSX-TBCN
- D. Một nấc thang phát triển của LLSX

**Câu hỏi 4.** Vì sao trong CNTB độc quyền cạnh tranh không bị thủ tiêu?

- A. Vì các tổ chức độc quyền cạnh tranh với nhau
- B. Vì tổ chức độc quyền cạnh tranh với các công ty ngoài độc quyền
- C. Vì các xí nghiệp trong nội bộ tổ chức độc quyền cạnh tranh với nhau
- D. Vì cạnh tranh là quy luật khách quan của kinh tế hàng hoá

**Câu hỏi 5.** Trong giai đoạn CNTB độc quyền:

- A. Quy luật giá trị không còn hoạt động
- B. Quy luật giá trị vẫn hoạt động
- C. Quy luật giá trị lúc hoạt động, lúc không hoạt động
- D. Quy luật giá trị hoạt động kém hiệu quả

**Câu hỏi 6.** Biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn CNTB độc quyền là:

- A. Quy luật lợi nhuận bình quân.
- B. Quy luật lợi nhuận độc quyền.
- C. Quy luật lợi nhuận .
- D. Quy luật giá cả sản xuất.

**Câu hỏi 7.** Kết quả cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong cùng một ngành là:

- A. Một sự thoả hiệp
- B. Một bên phá sản
- C. Hai bên cùng phát triển
- D. Một sự thoả hiệp hoặc một bên phá sản

**Câu hỏi 8.** Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành:

- A. Hình thành giá trị thị trường
- B. Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân
- C. Hình thành giá cả sản xuất
- D. Hình thành lợi nhuận bình quân

**Câu hỏi 9.** Mục đích cạnh tranh trong nội bộ tổ chức độc quyền là:

- A. Giành thị phần
- B. Giành tỷ lệ sản xuất cao hơn
- C. Cà a và b
- D. Thôn tính nhau

**Câu hỏi 10.** Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là:

- A. Lao động không công của công nhân trong xí nghiệp độc quyền
- B. Phần lao động không công của công nhân trong xí nghiệp ngoài độc quyền.
- C. Phần giá trị thặng dư của các xí nghiệp tư bản vừa, nhỏ
- D. Cà a, b, c

**Câu hỏi 11.** Kết luận sau đây là của ai? "Tự do cạnh tranh để ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này khi phát triển đến mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"

- A. C.Mác
- B. Ph. Ăng ghen
- C. Lê nin
- D. Cả C.Mác và Ph. Ăng ghen

**Câu hỏi 12.** Bản chất của CNTB độc quyền nhà nước là:

- A. Sự kết hợp tổ chức độc quyền tư nhân và nhà nước tư sản
- B. Nhà nước tư sản can thiệp vào kinh tế, chi phối độc quyền
- C. Các tổ chức độc quyền phụ thuộc vào nhà nước
- D. Sự thoả hiệp giữa nhà nước và tổ chức độc quyền

**Câu hỏi 13.** Vai trò mới của ngân hàng trong giai đoạn CNTB độc quyền là:

- A. Đầu tư tư bản
- B. Khống chế hoạt động của nền kinh tế TBCN
- C. Trung tâm tín dụng
- D. Trung tâm thanh toán

**Câu hỏi 14.** Trong cơ chế của CNTB độc quyền nhà nước thì:

- A. Tổ chức độc quyền phụ thuộc vào nhà nước.
- B. Nhà nước phụ thuộc vào tổ chức độc quyền
- C. Nhà nước không phụ thuộc vào tổ chức độc quyền
- D. Nhà nước chi phối tổ chức độc quyền

**Câu hỏi 15.** Cơ chế kinh tế của CNTB độc quyền nhà nước gồm:

- A. Cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân
- B. Độc quyền tư nhân và sự điều tiết của nhà nước
- C. Cơ chế thị trường, độc quyền tư nhân và sự can thiệp của nhà nước
- D. Cơ chế thị trường và sự điều tiết của nhà nước

**Câu hỏi 16.** Nguyên nhân ra đời của CNTB độc quyền nhà nước là do:

- A. Trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất
- B. Do mâu thuẫn cơ bản của CNTB
- C. Xu hướng quốc tế hoá kinh tế
- D. Cả a, b, c

**Câu hỏi 17.** Chọn câu trả lời chính xác nhất về CNTB ngày nay; CNTB ngày nay là:

- A. CNTB độc quyền
- B. CNTB độc quyền nhà nước
- C. CNTB hiện đại
- D. Giai đoạn ngày nay của CNTB độc quyền

**Câu hỏi 18.** Trong giai đoạn CNTB độc quyền có những hình thức cạnh tranh nào? Chọn phương án trả lời đúng nhất trong các phương án sau:

- A. Cạnh tranh giữa tổ chức độc quyền với xí nghiệp ngoài độc quyền
- B. Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau
- C. Cạnh tranh trong nội bộ tổ chức độc quyền
- D. Cả a, b, c

**Câu hỏi 19.** Chọn mệnh đề đúng trong các mệnh đề dưới đây?

- A.** Độc quyền là con đẻ của cạnh tranh, đối lập với cạnh tranh và thủ tiêu cạnh tranh
- B.** Độc quyền là con đẻ của cạnh tranh, đối lập với cạnh tranh nhưng không thủ tiêu cạnh tranh.
- C.** Cạnh tranh sinh ra độc quyền, chúng không đối lập nhau.
- D.** Cả a, b, c

**Câu hỏi 20.** Biện pháp cạnh tranh mà tổ chức độc quyền thường sử dụng đối với các xí nghiệp độc quyền:

- A.** Thương lượng
- B.** Thôn tính
- C.** Phân chia thị trường, nguồn nguyên liệu...
- D.** Độc chiếm nguồn nguyên liệu, sức lao động...

**Câu hỏi 21.** Những đặc điểm kinh tế cơ bản của CNTB độc quyền bao gồm:

- A.** Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; tư bản tài chính; xuất khẩu tư bản; sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các nước đế quốc.
- B.** Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; tư bản tài chính; sự phân chia thị trường thế giới giữa các tổ chức độc quyền; sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các nước đế quốc.
- C.** Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; xuất khẩu tư bản; sự phân chia thị trường thế giới giữa các tổ chức độc quyền; sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các nước đế quốc.
- D.** Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; tư bản tài chính; xuất khẩu tư bản; sự phân chia thị trường thế giới giữa các tổ chức độc quyền; sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các nước đế quốc.

**Câu hỏi 22.** Phương thức sản xuất TBCN có những giai đoạn nào?

- A.** CNTB tự do cạnh tranh và CNTB độc quyền
- B.** CNTB hiện đại và CNTB độc quyền
- C.** CNTB hiện đại và CNTB tự do cạnh tranh
- D.** CNTB ngày nay và CNTB độc quyền

**Câu hỏi 23.** Các tổ chức độc quyền sử dụng loại giá cả nào?

- A.** Giá cả chính trị
- B.** Giá cả độc quyền cao
- C.** Giá cả độc quyền thấp
- D. Cả a, b**

**Câu hỏi 24.** Sự ra đời của tư bản tài chính là kết quả của sự phát triển:

- A.** Độc quyền ngân hàng
- B.** Sự phát triển của thị trường tài chính
- C.** Độc quyền công nghiệp
- D. Quá trình xâm nhập liên kết độc quyền ngân hàng với độc quyền công nghiệp**

**Câu hỏi 25.** Sự xuất hiện của CNTB độc quyền nhà nước làm cho:

- A.** Mâu thuẫn giai cấp vô sản và tư sản giảm đi
- B. Làm cho mâu thuẫn trên sâu sắc hơn**
- C. Làm hạn chế tác động tiêu cực của độc quyền**
- D. Cả a, b, c**

**Câu hỏi 26.** Sở hữu nhà nước được hình thành bằng cách:

- A. Xây dựng xí nghiệp nhà nước bằng ngân sách**
- B. Quốc hữu hoá**
- C. Mua cổ phần của doanh nghiệp tư nhân**
- D. Cả a, b, c**

**Câu hỏi 27.** Nhà kinh điển nào sau đây nghiên cứu sâu về CNTB độc quyền?

- A. C.Mác**
- B. Ph.Ăng ghen**
- C. C.Mác và Ăng ghen**
- D. V.I.Lênin**

**Câu hỏi 28.** Trong thời kỳ CNTB độc quyền:

- A. Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản không thay đổi
- B. Mâu thuẫn trên có phần dịu đi
- C. Mâu thuẫn trên ngày càng sâu sắc hơn
- D. Đời sống của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dần dần được cải thiện hơn

**Câu hỏi 29.** Những biểu hiện chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước:

- A. Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền với nhà nước; sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước.
- B. Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền với nhà nước; sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước; sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản.
- C. Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền với nhà nước; sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước; sự điều tiết kinh tế đối ngoại của nhà nước tư sản.
- D. Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền với nhà nước; sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản.

**Câu hỏi 30.** Trong lịch sử hình thức can thiệp phi kinh tế là của nhà nước nào?

- A. Phong kiến
- B. CNTB tự do cạnh tranh
- C. CNTB độc quyền
- D. Cả a, b, c

**Câu hỏi 31.** CNTB độc quyền xuất hiện vào thời kỳ lịch sử nào?

- A. Cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18
- B. Cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19
- C. Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20
- D. Từ sau chiến tranh thế giới thứ 2

**Câu hỏi 32.** Các tổ chức độc quyền sử dụng giá cả độc quyền để:

- A. Chiếm đoạt giá trị thặng dư của người khác
- B. Khống chế thị trường
- C. Gây thiệt hại cho các đối thủ cạnh tranh
- D. Củng cố vai trò tổ chức độc quyền

**Câu hỏi 33.** Nguyên nhân ra đời của CNTB độc quyền là:

- A.** Do cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động
- B.** Do sự can thiệp của nhà nước tư sản
- C.** Do sự tập trung sản xuất dưới tác động của cách mạng- khoa học - công nghệ
- D. Cả a, b, c**

**Câu hỏi 34.** Đặc điểm của CNTB ngày nay được biểu hiện ở:

- A.** Sự xuất hiện các hình thức độc quyền mới
- B.** Biểu hiện mới của CNTB độc quyền
- C.** Biểu hiện mới của CNTB độc quyền nhà nước
- D. Biểu hiện mới về kinh tế của CNTB độc quyền và CNTB độc quyền nhà nước**

**Câu hỏi 35.** Sự ra đời của CNTB độc quyền nhà nước nhằm mục đích:

- A.** Phục vụ lợi ích của CNTB
- B.** Phục vụ lợi ích của tổ chức độc quyền tư nhân
- C.** Phục vụ lợi ích của nhà nước tư sản
- D. Phục vụ lợi ích của tổ chức độc quyền tư nhân và cứu nguy cho CNTB**

**Câu hỏi 36.** CNTB độc quyền nhà nước là:

- A. Một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội**
- B. Một chính sách trong giai đoạn độc quyền**
- C. Một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội**
- D. Một cơ chế điều tiết của nhà nước tư sản**

**Câu hỏi 37.** Sở hữu độc quyền nhà nước là sự kết hợp của:

- A. Sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân TBCN
- B. Sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân
- C. Sở hữu của nhà nước tư sản
- D. Sở hữu của nhiều nước tư bản

**Câu hỏi 38.** Khi CNTB độc quyền ra đời sẽ:

- A. Phủ định các quy luật trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh
- B. Phủ định các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa
- C. Làm cho các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa và của CNTB có hình thức biểu hiện mới
- D. Không làm thay đổi các quy luật kinh tế nói chung.

## Chương 5

→ **Câu hỏi 1.** Trong các nguyên tắc phân phối dưới đây, nguyên tắc nào là chủ yếu nhất ở nước ta hiện nay?

- A. Phân phối theo lao động
- B. Phân phối theo giá trị sức lao động
- C. Phân phối theo kết quả sản xuất kinh doanh
- D. Phân phối theo vốn hay tài sản.

→ **Câu hỏi 2.** Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ:

- A. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân.
- B. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân.
- C. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội.
- D. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

→ **Câu hỏi 3.** Nhân tố nào quyết định lợi ích kinh tế?

- A. Quan hệ sở hữu
- B. Quan hệ phân phối
- C. Quan hệ trao đổi
- D. Quan hệ tiêu dùng

**Câu hỏi 4.** Hiện nay ở Việt Nam, nhà nước sử dụng các công cụ gì để điều tiết vĩ mô kinh tế thị trường?

- A.** Hệ thống pháp luật
- B.** Kế hoạch hoá
- C.** Lực lượng kinh tế của nhà nước, chính sách tài chính, tiền tệ, các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại.
- D. Cả a, b, c**

**Câu hỏi 5.** Tính chất của quan hệ phân phối do nhân tố nào quyết định?

- A. Quan hệ sản xuất**
- B. Lực lượng sản xuất**
- C. Kiến trúc thương tầng**
- D. Hạ tầng cơ sở**

**Câu hỏi 6.** Cơ chế kế hoạch tập trung bao cấp có đặc trưng chủ yếu gì?

- A. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính**
- B. Cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.**
- C. Coi thường quan hệ hàng hoá - tiền tệ**
- D. Cả a, b, c**

**Câu hỏi 7.** Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế tập thể là gì?

- A. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân.**
- B. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân**
- C. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội, lợi ích tập thể**
- D. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội**

**Câu hỏi 8.** Sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường định hướng XHCN với kinh tế thị trường TBCN là:

- A. Có sự điều tiết của nhà nước XHCN**
- B. Nền kinh tế nhiều thành phần**
- C. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước**
- D. Có nhiều hình thức sở hữu TLSX**

**Câu hỏi 9.** Hãy chọn câu trả lời chính xác nhất trong các câu dưới đây: ở nước ta hiện nay tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập vì:

- A. Còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu TLSX
- B. Còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh
- C. Do LLSX có nhiều trình độ khác nhau.
- D. Còn tồn tại nhiều kiểu QHSX khác nhau

**Câu hỏi 10.** Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế tư bản tư nhân là:

- A. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân
- B. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội, lợi ích tập thể
- C. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân.
- D. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội

**Câu hỏi 11.** Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế tư bản nhà nước là

- A. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội, lợi ích tập thể
- B. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân
- C. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân
- D. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân.

**Câu hỏi 12.** Quan hệ phân phối có tính lịch sử. Yếu tố nào quy định tính lịch sử đó?

- A. Phương thức sản xuất
- B. Lực lượng sản xuất
- C. Quan hệ sản xuất
- D. Kiến trúc thương tầng

**Câu hỏi 13.** Hiện nay trong nền kinh tế thị trường ở nước ta, nhà nước có chức năng kinh tế gì?

- A. Đảm bảo ổn định kinh tế - xã hội; tạo lập khuôn khổ pháp luật cho hoạt động kinh tế.
- B. Định hướng phát triển kinh tế và điều tiết các hoạt động kinh tế làm cho kinh tế tăng trưởng ổn định, hiệu quả.
- C. Hạn chế, khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường.
- D. Cả a, b, c

**Câu hỏi 14.** Sự khác nhau chủ yếu giữa kinh tế thị trường TBCN và kinh tế thị trường định hướng XHCN là gì?

- A.** Mục đích trực tiếp của nền kinh tế thị trường
- B.** Chế độ công hữu giữ vai trò khác nhau trong 2 mô hình kinh tế thị trường
- C.** Vị trí của nguyên tắc phân phối theo lao động
- D. Cả a, b, c**

**Câu hỏi 15.** Đâu là đặc trưng chủ yếu của kinh tế thị trường?

- A.** Các chủ thể kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao, giá cả do thị trường quyết định
- B.** Nền kinh tế vận động theo các quy luật của kinh tế thị trường
- C.** Có sự điều tiết của nhà nước.
- D. Cả a, b, c**

**Câu hỏi 16.** Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, nội dung quản lý kinh tế nhà nước là:

- A.** Quyết định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội
- B.** Xây dựng kế hoạch để thực hiện mục tiêu chiến lược
- C.** Tổ chức thực hiện kế hoạch
- D. Cả a, b, c**

**Câu hỏi 17.** Trong các phạm trù kinh tế dưới đây, phạm trù nào được coi là tín hiệu của cơ chế thị trường?

- A.** Cung - cầu hàng hoá
- B. Giá cả thị trường**
- C.** Sức mua của tiền
- D. Thông tin thị trường**

**Câu hỏi 18.** Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là:

- A.** Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân.
- B.** Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân.
- C. Lợi ích chủ đầu tư nước ngoài, lợi ích nhà nước, lợi ích người lao động**
- D. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân.**

**Câu hỏi 19.** Tìm câu trả lời chính xác nhất cho câu hỏi dưới đây về cơ chế thị trường. Cơ chế thị trường là:

- A. Cơ chế điều tiết nền kinh tế tự phát
- B. Cơ chế điều tiết nền kinh tế theo các quy luật kinh tế
- C. Cơ chế điều tiết nền kinh tế theo các quy luật của kinh tế thị trường.
- D. Cơ chế thị trường do "bàn tay vô hình" chi phối.

**Câu hỏi 20.** Mục tiêu hàng đầu của phát triển kinh tế thị trường ở nước ta là gì?

- A. Để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững
- B. Giải phóng LLSX, huy động mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cải thiện đời sống nhân dân
- C. Để phù hợp xu thế quốc tế hoá, khu vực hoá kinh tế
- D. Cả a, b, c

**Câu hỏi 21.** Động lực quan trọng nhất của sự phát triển kinh tế là:

- A. Lợi ích kinh tế
- B. Lợi ích chính trị xã hội
- C. Lợi ích văn hoá, tinh thần
- D. Cả b và c

**Câu hỏi 22.** Cơ cấu lợi ích nào dưới đây thuộc thành phần kinh tế nhà nước

- A. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân
- B. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân
- C. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội
- D. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

**Câu hỏi 23.** Quan hệ nào có vai trò quyết định đến phân phối?

- A. Quan hệ sở hữu TLSX
- B. Quan hệ tổ chức quản lý
- C. Quan hệ xã hội, đạo đức.
- D. Cả a, b, c

**Câu hỏi 24.** Sự quản lý của nhà nước trong kinh tế thị trường định hướng XHCN và kinh tế thị trường TBCN khác nhau. Sự khác nhau đó chủ yếu do:

- A.** Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội
- B.** Bản chất của nhà nước
- C.** Các công cụ quản lý vĩ mô
- D.** Cả a, b, c

**Câu hỏi 25.** Câu nói: "Ở đâu không có lợi ích chung, ở đó không có sự thống nhất về mục đích" là của ai?

- A.** C.Mác
- B.** Ph.Ăng ghen
- C.** V.I.Lênin
- D.** Hồ Chí Minh

**Câu hỏi 26.** Trong TKQĐ ở nước ta tồn tại nhiều nguyên tắc phân phối. Vì trong TKQĐ còn:

- A.** Nhiều hình thức sở hữu TLSX
- B.** Nhiều thành phần kinh tế
- C.** Nhiều hình thức kinh doanh
- D.** Cả a, b, c

**Câu hỏi 27.** Hệ thống lợi ích kinh tế do nhân tố nào quyết định

- A.** QHSX
- B.** LLSX
- C.** KTTT
- D.** PTSX

## Chương 6

**Câu hỏi 1.** Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế là:

- A.** Sự phát triển lực lượng, phân công lao động quốc tế
- B.** Đặc điểm thời đại tiến bộ Khoa học – Công nghệ
- C.** Đáp ứng yêu cầu phát triển của các nền kinh tế
- D. Cả A, B, C đều đúng**

**Câu hỏi 2.** Đặc trưng của cách mạng khoa học lần 3:

- A.** Cơ giới hoá sản xuất (công nghiệp hoá)
- B.** Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (cách mạng khoa học – kỹ thuật)
- C. Phát triển điện tử, tin học, vật liệu mới, công nghệ sinh học**
- D. Phát triển vật lý, công nghệ số, công nghệ sinh học, tự động hoá, thông tin cầu hoá**

**Câu hỏi 3.** Cuộc Cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất ứng với quá trình nào sau đây?

- A.** Hiện đại hoá
- B. Công nghiệp hoá**
- C. Tự động hoá**
- D. Công nghiệp hoá - hiện đại hoá**

**Câu hỏi 4.** Cách mạng công nghiệp là bước phát triển về chất của:

- A. Lực lượng sản xuất.**
- B. Quan hệ sản xuất.**
- C. Chính trị tư tưởng.**
- D. Văn hóa xã hội.**

**Câu hỏi 5.** Nội dung đổi mới kế hoạch hoá ở nước ta hiện nay là gì?

- A. Kế hoạch hoá vi mô và vĩ mô**
- B. Kế hoạch hoá định hướng dự báo thay cho kế hoạch hoá pháp lệnh**
- C. Kết hợp kế hoạch với thị trường**
- D. Cả A, B, C đều đúng**

**Câu hỏi 6.** Thành tựu nổi bật của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất là gì?

- A. Điện
- B. Máy tính
- C. Máy hơi nước
- D. Xe lửa

**Câu hỏi 7.** Công nghiệp hóa là:

- A. Quá trình chuyển biến nền kinh tế sản xuất nhỏ, kinh tế thủ công sang nền kinh tế sản xuất lớn
- B. Sử dụng máy móc, gắn với cơ cấu kinh tế và tổ chức
- C. Quản lý nền kinh tế theo lối công nghiệp
- D. Cả A, B, C đều đúng

**Câu hỏi 8.** Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam là quá trình:

- A. Hiện đại hóa
- B. Công nghiệp hóa
- C. Tự động hóa
- D. Công nghệ hóa – hiện đại hóa

**Câu hỏi 9.** Vai trò của cách mạng công nghiệp là:

- A. Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, tăng năng xuất lao động xã hội
- B. Thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất
- C. Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị kinh tế
- D. Cả A, B, C đều đúng

**Câu hỏi 10.** Chủ trương trong quan hệ quốc tế của Việt Nam là:

- A. Việt Nam sẵn sàng là bạn của các nước trong cộng đồng quốc tế
- B. Việt Nam muốn là bạn, là đối tác của các nước trong cộng đồng quốc tế
- C. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế.
- D. Việt Nam sẵn sàng là bạn tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế.

**Câu hỏi 11.** Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế là:

- A.** Ngoại thương
- B.** Hợp tác, đầu tư quốc tế
- C.** Xuất khẩu lao động, du lịch, dịch vụ thu ngoại tệ,...
- D. Cả A, B, C đều đúng**

**Câu hỏi 12.** Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất ứng dụng vào lĩnh vực nào?

- A.** Nông nghiệp
- B.** Sản xuất
- C.** Dịch vụ
- D.** Kinh doanh

**Câu hỏi 13.** Mục đích kế hoạch hóa hiện nay của nước ta là gì?

- A.** Xây dựng cơ chế thị trường định hướng XHCN
- B.** Tạo thế và lực để chủ động hội nhập kinh tế thế giới có hiệu quả
- C.** Phát triển kinh tế ổn định và hiệu quả cao
- D. Cả A, B, C đều đúng**

**Câu hỏi 14.** Câu hỏi: Đặc trưng của cách mạng khoa học lần 1:

- A.** Cơ giới hóa sản xuất (công nghiệp hóa)
- B.** Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (cách mạng khoa học – kỹ thuật)
- C.** Phát triển điện tử, tin học, vật liệu mới, công nghệ sinh học
- D.** Phát triển vật lý, công nghệ số, công nghệ sinh học, tự động hóa, thông tin cầu hoá

**Câu hỏi 15.** Cuộc Cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai diễn ra vào thời gian nào?

- A.** Thế kỷ VII
- B.** Thế kỷ XVIII
- C.** Thế kỷ XIX
- D. Thế kỷ XX**

**Câu hỏi 16.** Đặc trưng của cách mạng khoa học lần 2:

- A. Cơ giới hoá sản xuất (công nghiệp hoá)
- B. Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (cách mạng khoa học – kỹ thuật)
- C. Phát triển điện tử, tin học, vật liệu mới, công nghệ sinh học
- D. Phát triển vật lý, công nghệ số, công nghệ sinh học, tự động hoá, thông tin cầu hoá

**Câu hỏi 17.** Nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam là:

- A. Phát triển lực lượng sản xuất dựa trên thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại
- B. Xây dựng cơ cấu nền kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại
- C. Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất
- D. Cả A, B, C đều đúng

**Câu hỏi 18.** Cuộc Cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất diễn ra vào thời gian nào?

- A. Thế kỷ VII
- B. Thế kỷ XVIII
- C. Thế kỷ XIX
- D. Thế kỷ XX

**Câu hỏi 19.** Cuộc Cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai ứng với quá trình nào sau đây?

- A. Hiện đại hoá
- B. Công nghiệp hoá
- C. Tự động hoá
- D. Công nghiệp hoá - hiện đại hoá

**Câu hỏi 20.** Đặc trưng của cách mạng khoa học lần 4:

- A. Cơ giới hoá sản xuất (công nghiệp hoá)
- B. Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (cách mạng khoa học – kỹ thuật)
- C. Phát triển điện tử, tin học, vật liệu mới, công nghệ sinh học
- D. Phát triển vật lý, công nghệ số, công nghệ sinh học, tự động hoá, thông tin cầu hoá

**Câu hỏi 21.** Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai ứng dụng vào lĩnh vực nào?

- A.** Sản xuất
- B.** Kinh doanh, dịch vụ
- C.** Quản lý kinh tế, xã hội
- D.** \*Cả ba phương án trên đều đúng

**Câu hỏi 22.** Cách mạng công nghiệp là:

- A.** Bước phát triển về chất của lực lượng sản xuất
- B.** Tăng cao khả năng suất lao động và chất lượng sản phẩm
- C.** Do tiến bộ khoa học – công nghệ mang lại
- D.** Cả A, B, C đều đúng